# Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
# *Agriculture, Forestry and Fishing*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 82 | Số hợp tác xã phân theo địa phương<br>*Number of cooperatives by province* | 195 |
| 83 | Số hợp tác xã năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương<br>*Number of cooperatives in 2005 by kind of activity and by province* | 197 |
| 84 | Số trang trại phân theo địa phương<br>*Number of farms by province* | 200 |
| 85 | Số trang trại năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương<br>*Number of farms in 2005 by kind of activity and by province* | 202 |
| 86 | Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động<br>*Output value of agriculture at current prices by kind of activity* | 205 |
| 87 | Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động<br>*Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity* | 206 |
| 88 | Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương<br>*Output value of agriculture at constant 1994 prices by province* | 207 |
| 89 | Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây<br>*Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group* | 209 |
| 90 | Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994<br>phân theo vật nuôi và loại sản phẩm<br>*Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product* | 210 |
| 91 | Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây<br>*Planted area of crops by crop group* | 211 |
| 92 | Diện tích và sản lượng lương thực có hạt<br>*Planted area and production of cereals* | 212 |
| 93 | Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương<br>*Planted area of cereals by province* | 213 |
| 94 | Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương<br>*Production of cereals by province* | 215 |
| 95 | Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương<br>*Production of cereals per capita by province* | 217 |
| 96 | Diện tích và sản lượng lúa cả năm<br>*Planted area and production of paddy* | 219 |
| 97 | Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương<br>*Planted area of paddy by province* | 220 |

98 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
*Yield of paddy by province* 222
99 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
*Production of paddy by province* 224
100 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
*Planted area of spring paddy by province* 226
101 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
*Yield of spring paddy by province* 228
102 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
*Production of spring paddy by province* 230
103 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
*Planted area of autumn paddy by province* 232
104 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
*Yield of autumn paddy by province* 233
105 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
*Production of autumn paddy by province* 234
106 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
*Planted area of winter paddy by province* 235
107 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
*Yield of winter paddy by province* 237
108 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
*Production of winter paddy by province* 239
109 Diện tích ngô phân theo địa phương
*Planted area of maize by province* 241
110 Năng suất ngô phân theo địa phương
*Yield of maize by province* 243
111 Sản lượng ngô phân theo địa phương
*Production of maize by province* 245
112 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
*Planted area of sweet potatoes by province* 247
113 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
*Production of sweet potatoes by province* 249
114 Diện tích sắn phân theo địa phương
*Planted area of cassava by province* 251
115 Sản lượng sắn phân theo địa phương
*Production of cassava by province* 253
116 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
*Planted area of some annual industrial crops* 255
117 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
*Yield of some annual industrial crops* 256

118 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
*Production of some annual industrial crops* 257

119 Diện tích mía phân theo địa phương
*Planted area of sugar-cane by province* 258

120 Sản lượng mía phân theo địa phương
*Production of sugar-cane by province* 260

121 Diện tích lạc phân theo địa phương
*Planted area of peanut by province* 262

122 Sản lượng lạc phân theo địa phương
*Production of peanut by province* 264

123 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
*Planted area of soya-bean by province* 266

124 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
*Production of soya-bean by province* 267

125 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
*Planted area of some perennial industrial crops* 268

126 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
*Production of some perennial industrial crops* 269

127 Số lượng gia súc và gia cầm
*Livestock population* 270

128 Số lượng trâu phân theo địa phương
*Number of buffaloes by province* 271

129 Số lượng bò phân theo địa phương
*Number of cattles by province* 273

130 Số lượng lợn phân theo địa phương
*Number of pigs by province* 275

131 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
*Number of poultry by province* 277

132 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
*Main products of livestock* 279

133 Diện tích rừng hiện có năm 2005 phân theo địa phương
*Area of forest in 2005 by province* 280

134 Diện tích rừng trồng tập trung
*Area of concentrated planted forest* 282

135 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
*Area of concentrated planted forest by province* 283

136 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
*Output value of forestry at current prices by kind of activity* 285

137 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
*Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity* 286

138 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Output value of forestry at constant 1994 prices by province* 287

139 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
*Gross output of wood by province* 290

140 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
*Area of fired forest by province* 292

141 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
*Area of destroyed forest by province* 294

142 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
*Area of water surface for the aquaculture* 296

143 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
*Area of water surface for the aquaculture by province* 297

144 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
*Number of vessels for catch offshore by province* 299

145 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
*Total capacity of vessels for catch offshore by province* 300

146 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
*Output value of fishing at current prices by kind of activity* 301

147 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
*Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity* 302

148 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Output value of fishing at constant 1994 prices by province* 303

149 Sản lượng thuỷ sản - *Production of aquatic product* 305

150 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
*Production of aquatic product by province* 306

151 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
*Production of caught aquatic product by kind of activity* 308

152 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
*Production of caught aquatic product by province* 309

153 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
*Production of caught sea fish by province* 311

154 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
*Production of farmed aquatic product by kind of aquatic product* 312

155 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
*Production of farmed aquatic product by province* 313

156 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
*Production of farmed fish by province* 315

157 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
*Production of farmed shrimp by province* 317

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp** gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

**Cây lâu năm** là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

**Cây hàng năm** là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

**Diện tích thu hoạch** là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

**Tổng số trâu, bò** là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả

trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

**Tổng số lợn** là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

**Tổng số gia cầm** là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

## LÂM NGHIỆP

**Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp** gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- *Căn cứ vào công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

**Rừng tự nhiên** là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25$m^3$ trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

**Diện tích rừng trồng** là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

**Sản lượng gỗ khai thác** gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

**Diện tích rừng bị cháy** là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

**Diện tích rừng bị phá** là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

## THUỶ SẢN

**Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản** gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

## AGRICULTURE

**Output value of agriculture** refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

**Perennial plants** are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

**Annual plants** are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

**Production of agricultural crops** is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

**Yield of agricultural crops** refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kind of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kind of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

**Production of cereals** is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

**Harvested area** refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

**Production of paddy** is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

**Production of maize** is the output of dry clean maize harvested in year.

**Production of root crops** refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

**Total cattle and buffaloes** is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

**Total pigs** is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

**Total poultry** is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

## FORESTRY

**Gross output of forestry** includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation**.**

**Current forest area** refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

**Natural forest** is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 $m^3$ to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

**Area of planted forest includes** area with the forest and new afforestation.

**Production of wood** includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

**Area of fired forests** refers to fired natural and planted forests

which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

**Area of destroyed forests** refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

## FISHING

**Output value of fishing** refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts**.**

**Area of aquaculture** refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

**Production of fishing** refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of caught products and production of farmed products:

• *Production of caught product* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

• *Production of farmed products* includes all aquatic production from aquaculture.

# 82 Số hợp tác xã phân theo địa phương
*Number of cooperatives by province*

*HTX - Cooperative*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **6411** | **7171** | **7527** | **8090** | **7879** | **8086** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3010** | **3311** | **3379** | **3425** | **3431** | **3418** |
| Hà Nội | 284 | 284 | 299 | 304 | 303 | 307 |
| Vĩnh Phúc | 275 | 266 | 292 | 285 | 281 | 292 |
| Bắc Ninh | 511 | 515 | 515 | 527 | 536 | 550 |
| Hà Tây | 503 | 512 | 517 | 521 | 521 | 522 |
| Hải Dương | 376 | 362 | 364 | 365 | 375 | 336 |
| Hải Phòng | 179 | 185 | 189 | 194 | 180 | 179 |
| Hưng Yên | 156 | 165 | 167 | 163 | 166 | 167 |
| Thái Bình | 14 | 300 | 312 | 326 | 326 | 319 |
| Hà Nam | 155 | 158 | 158 | 158 | 158 | 160 |
| Nam Định | 307 | 312 | 312 | 325 | 328 | 328 |
| Ninh Bình | 250 | 252 | 254 | 257 | 257 | 258 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **540** | **802** | **704** | **949** | **836** | **877** |
| Hà Giang | 130 | 119 | 145 | 156 | 81 | 100 |
| Cao Bằng | 3 | | | | | |
| Bắc Kạn | | | 4 | 8 | 3 | 3 |
| Tuyên Quang | 7 | 165 | 14 | 166 | 131 | 129 |
| Lào Cai | 12 | 17 | 18 | 20 | 20 | 22 |
| Yên Bái | 50 | 59 | 60 | 71 | 71 | 62 |
| Thái Nguyên | 65 | 83 | 82 | 92 | 110 | 115 |
| Lạng Sơn | 5 | 18 | 12 | 13 | 16 | 17 |
| Quảng Ninh | 133 | 127 | 152 | 163 | 153 | 157 |
| Bắc Giang | | 89 | 92 | 142 | 143 | 164 |
| Phú Thọ | 135 | 125 | 125 | 118 | 108 | 108 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **217** | **242** | **312** | **256** | **132** | **153** |
| Điện Biên | 4 | 4 | 59 | 12 | 5 | 21 |
| Lai Châu | | | | | 3 | 5 |
| Sơn La | 106 | 102 | 114 | 118 | 42 | 42 |
| Hòa Bình | 107 | 136 | 139 | 126 | 82 | 85 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1264** | **1388** | **1504** | **1662** | **1660** | **1702** |
| Thanh Hóa | 274 | 363 | 370 | 440 | 450 | 498 |
| Nghệ An | 346 | 349 | 352 | 385 | 382 | 374 |
| Hà Tĩnh | 143 | 135 | 149 | 195 | 203 | 229 |
| Quảng Bình | 121 | 131 | 131 | 158 | 147 | 143 |
| Quảng Trị | 244 | 258 | 310 | 295 | 300 | 295 |
| Thừa Thiên - Huế | 136 | 152 | 192 | 189 | 178 | 163 |

# 82 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of cooperatives by province*

*HTX - Cooperative*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **688** | **697** | **693** | **723** | **697** | **713** |
| Đà Nẵng | 25 | 27 | 24 | 25 | 21 | 22 |
| Quảng Nam | 133 | 130 | 118 | 112 | 111 | 121 |
| Quảng Ngãi | 138 | 154 | 159 | 168 | 174 | 177 |
| Bình Định | 214 | 210 | 210 | 208 | 196 | 196 |
| Phú Yên | 110 | 109 | 115 | 133 | 121 | 123 |
| Khánh Hòa | 68 | 67 | 67 | 77 | 74 | 74 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **105** | **116** | **147** | **168** | **162** | **193** |
| Kon Tum | 10 | 8 | 9 | 13 | 10 | 12 |
| Gia Lai | 30 | 34 | 34 | 49 | 54 | 57 |
| Đắk Lắk | 45 | 49 | 78 | 78 | 44 | 61 |
| Đắk Nông | | | | | 19 | 23 |
| Lâm Đồng | 20 | 25 | 26 | 28 | 35 | 40 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **181** | **191** | **185** | **251** | **263** | **272** |
| Ninh Thuận | 29 | 31 | 29 | 36 | 39 | 39 |
| Bình Thuận | 89 | 89 | 87 | 89 | 74 | 79 |
| Bình Phước | 14 | 18 | 6 | 27 | 36 | 32 |
| Tây Ninh | 13 | 13 | 23 | 29 | 35 | 36 |
| Bình Dương | 11 | 10 | 10 | 13 | 17 | 17 |
| Đồng Nai | 5 | 12 | 16 | 39 | 42 | 47 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 17 | 15 | 11 | 15 | 17 | 18 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **406** | **424** | **603** | **656** | **698** | **758** |
| Long An | 11 | 3 | 5 | 4 | 6 | 10 |
| Tiền Giang | 35 | 24 | 92 | 25 | 24 | 19 |
| Bến Tre | 6 | 4 | 9 | 12 | 13 | 22 |
| Trà Vinh | 21 | 22 | 38 | 33 | 40 | 29 |
| Vĩnh Long | 0 | 10 | 10 | 18 | 12 | 14 |
| Đồng Tháp | 28 | 47 | 28 | 105 | 124 | 140 |
| An Giang | 80 | 86 | 120 | 117 | 111 | 112 |
| Kiên Giang | 37 | 34 | 45 | 55 | 56 | 63 |
| Cần Thơ | 93 | 92 | 107 | 115 | 33 | 48 |
| Hậu Giang | | | | | 88 | 103 |
| Sóc Trăng | 95 | 93 | 105 | 130 | 142 | 143 |
| Bạc Liêu | | 8 | 43 | 41 | 46 | 46 |
| Cà Mau | | 1 | 1 | 1 | 3 | 9 |

# 83 Số hợp tác xã năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

*Number of cooperatives in 2005 by kind of activity and by province*

*HTX - Cooperative*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative* | Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8086** | **7666** | **396** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3418** | **3373** | **44** |
| Hà Nội | 307 | 301 | 6 |
| Vĩnh Phúc | 292 | 292 | |
| Bắc Ninh | 550 | 541 | 8 |
| Hà Tây | 522 | 521 | 1 |
| Hải Dương | 336 | 335 | 1 |
| Hải Phòng | 179 | 170 | 9 |
| Hưng Yên | 167 | 167 | |
| Thái Bình | 319 | 317 | 2 |
| Hà Nam | 160 | 160 | |
| Nam Định | 328 | 313 | 15 |
| Ninh Bình | 258 | 256 | 2 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **877** | **824** | **41** |
| Hà Giang | 100 | 96 | 3 |
| Bắc Kạn | 3 | 3 | |
| Tuyên Quang | 129 | 129 | |
| Lào Cai | 22 | 22 | |
| Yên Bái | 62 | 59 | |
| Thái Nguyên | 115 | 113 | 1 |
| Lạng Sơn | 17 | 12 | 1 |
| Quảng Ninh | 157 | 141 | 14 |
| Bắc Giang | 164 | 145 | 19 |
| Phú Thọ | 108 | 104 | 3 |

## 83 (Tiếp theo) Số hợp tác xã năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of cooperatives in 2005 by kind of activity and by province*

*HTX - Cooperative*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative* | Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **153** | **145** | **7** |
| Điện Biên | 21 | 15 | 5 |
| Lai Châu | 5 | 4 | 1 |
| Sơn La | 42 | 41 | 1 |
| Hòa Bình | 85 | 85 | |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1702** | **1534** | **162** |
| Thanh Hóa | 498 | 459 | 38 |
| Nghệ An | 374 | 354 | 20 |
| Hà Tĩnh | 229 | 162 | 63 |
| Quảng Bình | 143 | 137 | 5 |
| Quảng Trị | 295 | 265 | 30 |
| Thừa Thiên - Huế | 163 | 157 | 6 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **713** | **679** | **33** |
| Đà Nẵng | 22 | 22 | |
| Quảng Nam | 121 | 120 | |
| Quảng Ngãi | 177 | 174 | 3 |
| Bình Định | 196 | 196 | |
| Phú Yên | 123 | 101 | 22 |
| Khánh Hòa | 74 | 66 | 8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **193** | **188** | **2** |
| Kon Tum | 12 | 11 | 1 |
| Gia Lai | 57 | 56 | 1 |
| Đắk Lắk | 61 | 59 | |
| Đắk Nông | 23 | 22 | |
| Lâm Đồng | 40 | 40 | |

## 83 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of cooperatives in 2005 by kind of activity and by province*

*HTX - Cooperative*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative* | Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **272** | **259** | **13** |
| Ninh Thuận | 39 | 38 | |
| Bình Thuận | 79 | 79 | |
| Bình Phước | 32 | 32 | 1 |
| Tây Ninh | 36 | 34 | 2 |
| Bình Dương | 17 | 17 | |
| Đồng Nai | 47 | 38 | 9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 4 | 3 | 1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 18 | 18 | |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*** | **758** | **664** | **94** |
| Long An | 10 | 10 | |
| Tiền Giang | 19 | 19 | |
| Bến Tre | 22 | 11 | 11 |
| Trà Vinh | 29 | 23 | 6 |
| Vĩnh Long | 14 | 13 | 1 |
| Đồng Tháp | 140 | 137 | 3 |
| An Giang | 112 | 106 | 6 |
| Kiên Giang | 63 | 63 | |
| Cần Thơ | 48 | 40 | 8 |
| Hậu Giang | 103 | 101 | 2 |
| Sóc Trăng | 143 | 111 | 32 |
| Bạc Liêu | 46 | 26 | 20 |
| Cà Mau | 9 | 4 | 5 |

# 84 Số trang trại phân theo địa phương
*Number of farms by province*

*Trang trại - Farm*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **57069** | **61017** | **61787** | **86141** | **110832** | **119586** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1646** | **1834** | **1939** | **5031** | **8131** | **11332** |
| Hà Nội | 203 | 140 | 145 | 277 | 466 | 482 |
| Vĩnh Phúc | 115 | 124 | 146 | 475 | 482 | 598 |
| Bắc Ninh | 43 | 33 | 33 | 214 | 1501 | 1757 |
| Hà Tây | 88 | 181 | 190 | 491 | 596 | 844 |
| Hải Dương | 126 | 171 | 177 | 240 | 489 | 619 |
| Hải Phòng | 243 | 344 | 367 | 805 | 889 | 1043 |
| Hưng Yên | 14 | 59 | 44 | 947 | 1535 | 1831 |
| Thái Bình | 155 | 105 | 125 | 347 | 543 | 1963 |
| Hà Nam | 19 | 39 | 74 | 244 | 298 | 368 |
| Nam Định | 261 | 344 | 344 | 580 | 761 | 1134 |
| Ninh Bình | 379 | 294 | 294 | 411 | 571 | 693 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **2793** | **3201** | **3210** | **4859** | **4984** | **5502** |
| Hà Giang | 172 | 181 | 181 | 223 | 162 | 173 |
| Cao Bằng | 18 | 12 | 13 | 14 | 58 | 54 |
| Bắc Kạn | 1 | 12 | 12 | 14 | 21 | 31 |
| Tuyên Quang | 77 | 68 | 68 | 84 | 83 | 99 |
| Lào Cai | 6 | 201 | 188 | 193 | 122 | 129 |
| Yên Bái | 695 | 839 | 857 | 877 | 928 | 1030 |
| Thái Nguyên | 320 | 379 | 379 | 429 | 661 | 662 |
| Lạng Sơn | 5 | 77 | 77 | 158 | 127 | 126 |
| Quảng Ninh | 568 | 863 | 857 | 1277 | 1219 | 1345 |
| Bắc Giang | 752 | 377 | 386 | 1140 | 1146 | 1364 |
| Phú Thọ | 179 | 192 | 192 | 450 | 457 | 489 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **282** | **135** | **163** | **367** | **400** | **414** |
| Điện Biên | 94 | 23 | 36 | 122 | 139 | 139 |
| Lai Châu | | | | | 12 | 18 |
| Sơn La | 94 | 38 | 48 | 110 | 126 | 120 |
| Hòa Bình | 94 | 74 | 79 | 135 | 123 | 137 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **4084** | **3013** | **3216** | **4842** | **5882** | **6825** |
| Thanh Hóa | 1874 | 1564 | 1661 | 2326 | 2882 | 3359 |
| Nghệ An | 1336 | 306 | 316 | 772 | 853 | 1072 |
| Hà Tĩnh | 280 | 44 | 73 | 86 | 277 | 335 |
| Quảng Bình | 318 | 425 | 425 | 713 | 714 | 700 |
| Quảng Trị | 256 | 525 | 529 | 604 | 668 | 846 |
| Thừa Thiên - Huế | 20 | 149 | 212 | 341 | 488 | 513 |

# 84 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
*(Cont.) Number of farms by province*

*Trang trại - Farm*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **3122** | **2904** | **2943** | **6509** | **6936** | **7070** |
| Đà Nẵng | 36 | 259 | 199 | 283 | 252 | 220 |
| Quảng Nam | 305 | 423 | 456 | 703 | 798 | 916 |
| Quảng Ngãi | 43 | 63 | 74 | 304 | 349 | 393 |
| Bình Định | 595 | 400 | 450 | 766 | 913 | 1124 |
| Phú Yên | 1293 | 910 | 915 | 2502 | 2613 | 2634 |
| Khánh Hòa | 850 | 849 | 849 | 1951 | 2011 | 1783 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **3589** | **6035** | **6223** | **6650** | **9450** | **8458** |
| Kon Tum | 255 | 252 | 365 | 303 | 350 | 373 |
| Gia Lai | 1200 | 1439 | 1459 | 1807 | 2090 | 2047 |
| Đắk Lắk | 1418 | 3989 | 4032 | 4088 | 1240 | 1391 |
| Đắk Nông | | | | | 3886 | 2669 |
| Lâm Đồng | 716 | 355 | 367 | 452 | 1884 | 1978 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **9586** | **12705** | **12126** | **14938** | **18921** | **22537** |
| Ninh Thuận | 407 | 706 | 757 | 972 | 1172 | 1048 |
| Bình Thuận | 914 | 1168 | 1204 | 1284 | 1883 | 1957 |
| Bình Phước | 3111 | 4564 | 4532 | 5066 | 5568 | 5527 |
| Tây Ninh | 1512 | 1874 | 1872 | 2232 | 2250 | 2371 |
| Bình Dương | 1459 | 1756 | 1742 | 1802 | 1928 | 1913 |
| Đồng Nai | 1243 | 1786 | 1790 | 2140 | 3117 | 3082 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 811 | 626 | | 1012 | 959 | 968 |
| TP. Hồ Chí Minh | 129 | 225 | 229 | 430 | 2044 | 5671 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **31967** | **31190** | **31967** | **42945** | **56128** | **57448** |
| Long An | 8905 | 2502 | 2498 | 7685 | 7721 | 7691 |
| Tiền Giang | 420 | 225 | 307 | 1079 | 1360 | 1989 |
| Bến Tre | 813 | 637 | 658 | 3374 | 3206 | 3308 |
| Trà Vinh | | 757 | 786 | 1641 | 2546 | 2845 |
| Vĩnh Long | 163 | 155 | 157 | 159 | 345 | 371 |
| Đồng Tháp | 147 | 3510 | 3505 | 3624 | 4729 | 4889 |
| An Giang | 8313 | 6080 | 6135 | 6182 | 8349 | 8600 |
| Kiên Giang | 1343 | 4096 | 4684 | 5128 | 6523 | 7082 |
| Cần Thơ | 6 | 15 | 43 | 45 | 22 | 35 |
| Hậu Giang | | | | | 48 | 45 |
| Sóc Trăng | 2246 | 2165 | 2167 | 2794 | 4757 | 4757 |
| Bạc Liêu | 6111 | 8554 | 8530 | 8701 | 13176 | 12386 |
| Cà Mau | 3500 | 2494 | 2497 | 2533 | 3346 | 3450 |

# 85 Số trang trại năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

*Number of farms in 2005 by kind of activity and by province*

*Trang trại - Farm*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm* | Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm* | Trang trại chăn nuôi *Livestock farm* | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm* |
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **119586** | **34224** | **22332** | **13651** | **35648** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **11332** | **322** | **623** | **3419** | **2982** |
| Hà Nội | 482 | 35 | 20 | 144 | 180 |
| Vĩnh Phúc | 598 | 8 | 98 | 113 | 112 |
| Bắc Ninh | 1757 | 8 | 2 | 804 | 248 |
| Hà Tây | 844 | 48 | 51 | 327 | 96 |
| Hải Dương | 619 | 4 | 87 | 101 | 33 |
| Hải Phòng | 1043 | 63 | 15 | 277 | 584 |
| Hưng Yên | 1831 | 27 | 208 | 553 | 169 |
| Thái Bình | 1963 | 2 | 6 | 690 | 280 |
| Hà Nam | 368 | 48 | 7 | 106 | 84 |
| Nam Định | 1134 | 9 | 3 | 276 | 845 |
| Ninh Bình | 693 | 70 | 126 | 28 | 351 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **5502** | **116** | **1166** | **542** | **1095** |
| Hà Giang | 173 | 1 | 119 | 7 | 17 |
| Cao Bằng | 54 | 39 | 3 | 3 | |
| Bắc Kạn | 31 | 3 | 6 | 2 | |
| Tuyên Quang | 99 | 6 | 32 | 5 | 3 |
| Lào Cai | 129 | 18 | 6 | 4 | 4 |
| Yên Bái | 1030 | 4 | 44 | 24 | 15 |
| Thái Nguyên | 662 | 22 | 60 | 152 | 9 |
| Lạng Sơn | 126 | 1 | 68 | 11 | |
| Quảng Ninh | 1345 | 8 | 315 | 20 | 799 |
| Bắc Giang | 1364 | 3 | 461 | 260 | 102 |
| Phú Thọ | 489 | 11 | 52 | 54 | 146 |

# 85 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of farms in 2005 by kind of activity and by province*

*Trang trại - Farm*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm* | Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm* | Trang trại chăn nuôi *Livestock farm* | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm* |
| **Tây Bắc - *North West*** | **414** | **45** | **76** | **104** | **17** |
| Điện Biên | 139 | 10 | 13 | 26 | 9 |
| Lai Châu | 18 | 10 | 1 | | |
| Sơn La | 120 | 3 | 44 | 60 | |
| Hòa Bình | 137 | 22 | 18 | 18 | 8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **6825** | **1622** | **1206** | **797** | **1299** |
| Thanh Hóa | 3359 | 1019 | 215 | 503 | 535 |
| Nghệ An | 1072 | 273 | 125 | 142 | 206 |
| Hà Tĩnh | 335 | 21 | 40 | 50 | 150 |
| Quảng Bình | 700 | 89 | 219 | 10 | 205 |
| Quảng Trị | 846 | 158 | 480 | 15 | 74 |
| Thừa Thiên - Huế | 513 | 62 | 127 | 77 | 129 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **7070** | **1840** | **988** | **616** | **2665** |
| Đà Nẵng | 220 | 6 | 18 | 18 | 141 |
| Quảng Nam | 916 | 32 | 115 | 188 | 291 |
| Quảng Ngãi | 393 | 45 | 71 | 68 | 73 |
| Bình Định | 1124 | 29 | 536 | 107 | 339 |
| Phú Yên | 2634 | 1141 | 106 | 134 | 879 |
| Khánh Hòa | 1783 | 587 | 142 | 101 | 942 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **8458** | **1290** | **5930** | **714** | **63** |
| Kon Tum | 373 | 78 | 209 | 52 | 3 |
| Gia Lai | 2047 | 385 | 1467 | 46 | 2 |
| Đắk Lắk | 1391 | 234 | 665 | 363 | 29 |
| Đắk Nông | 2669 | 53 | 2562 | 11 | 2 |
| Lâm Đồng | 1978 | 540 | 1027 | 242 | 27 |

## 85 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2005 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

*(Cont.) Number of farms in 2005 by kind of activity and by province*

*Trang trại - Farm*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm* | Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm* | Trang trại chăn nuôi *Livestock farm* | Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm* |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **22537** | **2008** | **9732** | **5250** | **3178** |
| Ninh Thuận | 1048 | 31 | 30 | 533 | 452 |
| Bình Thuận | 1957 | 261 | 559 | 495 | 374 |
| Bình Phước | 5527 | 89 | 5279 | 19 | 14 |
| Tây Ninh | 2371 | 1321 | 580 | 105 | 98 |
| Bình Dương | 1913 | 14 | 1622 | 212 | 13 |
| Đồng Nai | 3082 | 188 | 1225 | 1206 | 218 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 968 | 41 | 425 | 60 | 385 |
| TP. Hồ Chí Minh | 5671 | 63 | 12 | 2620 | 1624 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*** | **57448** | **26981** | **2611** | **2209** | **24349** |
| Long An | 7691 | 7215 | 2 | 227 | 155 |
| Tiền Giang | 1989 | 338 | 807 | 277 | 564 |
| Bến Tre | 3308 | 9 | 804 | 447 | 1839 |
| Trà Vinh | 2845 | 109 | 4 | 753 | 1972 |
| Vĩnh Long | 371 | 144 | 136 | 35 | 55 |
| Đồng Tháp | 4889 | 3979 | 204 | 257 | 412 |
| An Giang | 8600 | 6156 | 20 | 146 | 2050 |
| Kiên Giang | 7082 | 5365 | 385 | 7 | 1028 |
| Cần Thơ | 35 | 1 | 8 | | 20 |
| Hậu Giang | 45 | 37 | | 1 | |
| Sóc Trăng | 4757 | 2146 | 19 | 43 | 2186 |
| Bạc Liêu | 12386 | 1482 | 19 | 16 | 10836 |
| Cà Mau | 3450 | | 203 | | 3232 |

# 86 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

*Output value of agriculture at current prices by kind of activity*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Trồng trọt *Cultivation* | Chăn nuôi *Livestock* | Dịch vụ *Service* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1990 | 20666,5 | 16393,5 | 3701,0 | 572,0 |
| 1991 | 41892,6 | 33345,0 | 7500,3 | 1047,3 |
| 1992 | 49061,1 | 37539,9 | 10152,4 | 1368,8 |
| 1993 | 53929,2 | 40818,2 | 11553,2 | 1557,8 |
| 1994 | 64876,8 | 49920,7 | 13112,9 | 1843,2 |
| 1995 | 85507,6 | 66793,8 | 16168,2 | 2545,6 |
| 1996 | 92406,2 | 71989,4 | 17791,8 | 2625,0 |
| 1997 | 99352,3 | 77358,3 | 19287,0 | 2707,0 |
| 1998 | 114417,7 | 91226,4 | 20365,2 | 2826,1 |
| 1999 | 128416,2 | 101648,0 | 23773,2 | 2995,0 |
| 2000 | 129140,5 | 101043,7 | 24960,2 | 3136,6 |
| 2001 | 130177,6 | 101403,1 | 25501,4 | 3273,1 |
| 2002 | 145021,3 | 111171,8 | 30574,8 | 3274,7 |
| 2003 | 153955,0 | 116065,7 | 34456,6 | 3432,7 |
| 2004 | 172494,9 | 131551,9 | 37343,6 | 3599,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 185218,8 | 138047,1 | 43353,5 | 3818,2 |
| | | **Cơ cấu (%) - *Structure (%)*** | | |
| 1990 | 100,0 | 79,3 | 17,9 | 2,8 |
| 1991 | 100,0 | 79,6 | 17,9 | 2,5 |
| 1992 | 100,0 | 76,5 | 20,7 | 2,8 |
| 1993 | 100,0 | 75,7 | 21,4 | 2,9 |
| 1994 | 100,0 | 77,0 | 20,2 | 2,8 |
| 1995 | 100,0 | 78,1 | 18,9 | 3,0 |
| 1996 | 100,0 | 77,9 | 19,3 | 2,8 |
| 1997 | 100,0 | 77,9 | 19,4 | 2,7 |
| 1998 | 100,0 | 79,7 | 17,8 | 2,5 |
| 1999 | 100,0 | 79,2 | 18,5 | 2,3 |
| 2000 | 100,0 | 78,2 | 19,3 | 2,5 |
| 2001 | 100,0 | 77,9 | 19,6 | 2,5 |
| 2002 | 100,0 | 76,7 | 21,1 | 2,2 |
| 2003 | 100,0 | 75,4 | 22,4 | 2,2 |
| 2004 | 100,0 | 76,3 | 21,6 | 2,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 100,0 | 74,5 | 23,4 | 2,1 |

# 87 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

*Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Trồng trọt *Cultivation* | Chăn nuôi *Livestock* | Dịch vụ *Service* |
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | |
| 1990 | 61817,5 | 49604,0 | 10283,2 | 1930,3 |
| 1991 | 63512,1 | 51247,5 | 10294,5 | 1970,1 |
| 1992 | 68820,3 | 55132,6 | 11651,0 | 2036,7 |
| 1993 | 73380,5 | 58906,2 | 12309,1 | 2165,2 |
| 1994 | 76998,3 | 61660,0 | 12999,0 | 2339,3 |
| 1995 | 82307,1 | 66183,4 | 13629,2 | 2494,5 |
| 1996 | 87647,9 | 70778,8 | 14347,2 | 2521,9 |
| 1997 | 93783,2 | 75745,5 | 15465,4 | 2572,3 |
| 1998 | 99096,2 | 80291,7 | 16204,2 | 2600,3 |
| 1999 | 106367,9 | 86380,6 | 17337,0 | 2650,3 |
| 2000 | 112111,7 | 90858,2 | 18505,4 | 2748,1 |
| 2001 | 114989,5 | 92907,0 | 19282,5 | 2800,0 |
| 2002 | 122150,0 | 98060,7 | 21199,7 | 2889,6 |
| 2003 | 127651,1 | 101786,3 | 22907,3 | 2957,5 |
| 2004 | 132888,0 | 106422,5 | 23438,6 | 3026,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 137114,9 | 107839,9 | 26168,3 | 3106,7 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | |
| 1991 | 102,7 | 103,3 | 100,1 | 102,1 |
| 1992 | 108,4 | 107,6 | 113,2 | 103,4 |
| 1993 | 106,6 | 106,8 | 105,6 | 106,3 |
| 1994 | 104,9 | 104,7 | 105,6 | 108,0 |
| 1995 | 106,9 | 107,3 | 104,8 | 106,6 |
| 1996 | 106,5 | 106,9 | 105,3 | 101,1 |
| 1997 | 107,0 | 107,0 | 107,8 | 102,0 |
| 1998 | 105,7 | 106,0 | 104,8 | 101,1 |
| 1999 | 107,3 | 107,6 | 107,0 | 101,9 |
| 2000 | 105,4 | 105,2 | 106,7 | 103,7 |
| 2001 | 102,6 | 102,3 | 104,2 | 101,9 |
| 2002 | 106,2 | 105,5 | 109,9 | 103,2 |
| 2003 | 104,5 | 103,8 | 108,1 | 102,3 |
| 2004 | 104,1 | 104,6 | 102,3 | 102,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 103,2 | 101,3 | 111,6 | 102,6 |

# 88 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Output value of agriculture at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **112111,7** | **114989,5** | **122150,0** | **127651,1** | **132888,0** | **137114,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **20898,1** | **21261,8** | **22208,9** | **22821,9** | **23870,0** | **24165,7** |
| Hà Nội | 1142,8 | 1146,3 | 1175,2 | 1216,7 | 1218,5 | 1251,2 |
| Vĩnh Phúc | 1200,8 | 1254,1 | 1335,3 | 1451,8 | 1527,3 | 1597,1 |
| Bắc Ninh | 1319,4 | 1351,6 | 1437,5 | 1498,1 | 1547,6 | 1603,3 |
| Hà Tây | 2947,4 | 3028,2 | 3153,1 | 3364,3 | 3529,1 | 3655,3 |
| Hải Dương | 2536,0 | 2547,4 | 2742,8 | 2776,9 | 2877,0 | 2935,3 |
| Hải Phòng | 1699,2 | 1728,2 | 1784,0 | 1880,9 | 1943,6 | 2011,8 |
| Hưng Yên | 1897,1 | 1899,0 | 2101,1 | 2114,7 | 2282,6 | 2290,2 |
| Thái Bình | 3356,4 | 3431,9 | 3498,2 | 3486,1 | 3726,2 | 3788,0 |
| Hà Nam | 1119,2 | 1136,8 | 1204,1 | 1182,6 | 1217,1 | 1222,5 |
| Nam Định | 2488,7 | 2531,3 | 2569,1 | 2618,3 | 2719,2 | 2574,2 |
| Ninh Bình | 1191,1 | 1207,0 | 1208,5 | 1231,5 | 1281,8 | 1236,8 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **8594,5** | **8956,3** | **9928,5** | **10217,0** | **10908,5** | **11047,9** |
| Hà Giang | 511,8 | 544,0 | 563,7 | 625,0 | 661,0 | 709,8 |
| Cao Bằng | 587,3 | 604,7 | 625,0 | 655,0 | 682,0 | 713,5 |
| Bắc Kạn | 265,0 | 275,4 | 292,0 | 315,3 | 331,0 | 351,7 |
| Tuyên Quang | 655,7 | 685,9 | 711,3 | 722,2 | 745,7 | 791,3 |
| Lào Cai | 440,6 | 471,2 | 513,3 | 525,6 | 551,2 | 595,4 |
| Yên Bái | 606,8 | 614,6 | 636,9 | 686,4 | 714,5 | 752,7 |
| Thái Nguyên | 997,2 | 1066,9 | 1319,9 | 1217,9 | 1268,2 | 1290,0 |
| Lạng Sơn | 741,3 | 790,3 | 874,8 | 873,0 | 926,8 | 950,6 |
| Quảng Ninh | 665,8 | 711,4 | 751,2 | 817,6 | 866,6 | 846,9 |
| Bắc Giang | 1960,1 | 1981,6 | 2284,5 | 2368,8 | 2710,6 | 2316,2 |
| Phú Thọ | 1162,9 | 1210,3 | 1355,9 | 1410,2 | 1450,9 | 1729,8 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **2083,2** | **2139,0** | **2357,6** | **2573,2** | **2639,1** | **3023,4** |
| Điện Biên | 449,9 | 459,5 | 466,6 | 632,5 | 390,8 | 435,8 |
| Lai Châu | | | | | 272,8 | 297,0 |
| Sơn La | 885,6 | 906,7 | 1100,0 | 1106,4 | 1106,9 | 1415,0 |
| Hòa Bình | 747,7 | 772,8 | 791,0 | 834,3 | 868,6 | 875,6 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **9767,3** | **10105,9** | **10528,7** | **11043,8** | **11416,0** | **11591,8** |
| Thanh Hóa | 3270,5 | 3405,0 | 3592,5 | 3770,1 | 3883,4 | 3983,1 |
| Nghệ An | 2961,8 | 3079,4 | 3230,7 | 3387,3 | 3523,5 | 3573,2 |
| Hà Tĩnh | 1525,4 | 1537,1 | 1564,3 | 1658,0 | 1708,4 | 1668,2 |
| Quảng Bình | 627,7 | 643,5 | 673,5 | 702,2 | 729,3 | 762,6 |
| Quảng Trị | 726,6 | 754,4 | 778,8 | 807,3 | 831,0 | 872,7 |
| Thừa Thiên - Huế | 655,3 | 686,5 | 688,9 | 718,9 | 740,4 | 732,0 |

## 88 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*(Cont.) Output value of agriculture at constant 1994 prices by province*

*Tỷ đồng - Bill. dongs*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ** ***South Central Coast*** | **6153,6** | **6236,1** | **6319,7** | **6752,6** | **6947,2** | **7115,1** |
| Đà Nẵng | 225,5 | 227,4 | 237,6 | 235,1 | 232,6 | 219,3 |
| Quảng Nam | 1426,5 | 1427,9 | 1432,5 | 1503,7 | 1538,6 | 1572,3 |
| Quảng Ngãi | 1239,6 | 1256,3 | 1276,7 | 1367,0 | 1423,5 | 1487,4 |
| Bình Định | 1615,0 | 1645,6 | 1659,9 | 1804,7 | 1871,7 | 1949,4 |
| Phú Yên | 916,0 | 944,0 | 975,5 | 1047,2 | 1071,3 | 1114,8 |
| Khánh Hòa | 731,0 | 734,9 | 737,5 | 794,9 | 809,5 | 771,9 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **11448,6** | **13730,4** | **13102,8** | **14871,8** | **16053,6** | **16187,5** |
| Kon Tum | 494,1 | 549,7 | 605,6 | 683,9 | 750,2 | 775,6 |
| Gia Lai | 2103,5 | 2494,0 | 2470,5 | 2795,2 | 3054,8 | 3329,6 |
| Đắk Lắk | 5861,8 | 6960,6 | 6989,6 | 7208,8 | 6001,4 | 5333,0 |
| Đắk Nông | | | | | 1735,7 | 1861,7 |
| Lâm Đồng | 2989,2 | 3726,1 | 3037,1 | 4183,9 | 4511,5 | 4887,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **12541,3** | **12972,4** | **13434,8** | **14702,9** | **15290,4** | **16005,8** |
| Ninh Thuận | 604,0 | 595,3 | 594,9 | 638,3 | 680,2 | 590,6 |
| Bình Thuận | 1259,0 | 1306,5 | 1410,2 | 1487,9 | 1529,7 | 1503,3 |
| Bình Phước | 1220,6 | 1333,7 | 1436,6 | 1674,8 | 1797,1 | 1931,7 |
| Tây Ninh | 2190,7 | 2388,6 | 2528,2 | 2690,7 | 2828,7 | 3111,0 |
| Bình Dương | 1173,2 | 1120,1 | 1149,1 | 1233,5 | 1283,3 | 1352,6 |
| Đồng Nai | 3658,3 | 3776,6 | 3816,8 | 4348,5 | 4461,8 | 4755,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 970,0 | 1014,2 | 1044,5 | 1152,8 | 1203,3 | 1272,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1465,5 | 1437,4 | 1454,5 | 1476,4 | 1506,3 | 1489,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** ***Mekong River Delta*** | **40625,1** | **39587,6** | **44269,0** | **44667,9** | **45763,2** | **47977,7** |
| Long An | 3140,0 | 3160,4 | 3506,8 | 3622,2 | 3733,8 | 3867,1 |
| Tiền Giang | 4290,0 | 4331,5 | 4750,4 | 4864,0 | 4968,5 | 5162,0 |
| Bến Tre | 2460,0 | 2552,4 | 3112,0 | 2783,1 | 2725,7 | 2851,2 |
| Trà Vinh | 2822,0 | 2868,4 | 3149,1 | 3272,7 | 3344,4 | 3536,4 |
| Vĩnh Long | 3047,5 | 3113,4 | 3244,6 | 3390,1 | 3452,1 | 3619,6 |
| Đồng Tháp | 3836,5 | 3982,8 | 4414,5 | 4619,8 | 4975,9 | 5397,4 |
| An Giang | 5118,4 | 4977,1 | 5605,8 | 5977,0 | 6286,0 | 6499,8 |
| Kiên Giang | 4278,6 | 4192,3 | 4974,0 | 4980,8 | 5126,0 | 5458,9 |
| Cần Thơ | 4563,1 | 4694,3 | 5233,1 | 5236,8 | 2623,5 | 2689,5 |
| Hậu Giang | | | | | 2788,8 | 2868,7 |
| Sóc Trăng | 3202,0 | 3131,7 | 3601,0 | 3565,0 | 3461,8 | 3687,7 |
| Bạc Liêu | 1770,0 | 1484,3 | 1595,1 | 1404,0 | 1298,6 | 1398,3 |
| Cà Mau | 2097,0 | 1099,0 | 1082,6 | 952,4 | 978,1 | 941,1 |

# 89 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây

*Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Lương thực *Food* | Rau, đậu *Vegetable and bean* | Cây CN *Industrial crop* | Cây ăn quả *Fruit crop* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | |
| 1990 | 49604,0 | 33289,6 | 3477,0 | 6692,3 | 5028,5 |
| 1991 | 51247,5 | 33950,3 | 3471,4 | 7858,4 | 4827,8 |
| 1992 | 55132,6 | 37364,9 | 3556,3 | 7918,8 | 5025,5 |
| 1993 | 58906,2 | 39466,3 | 3792,6 | 8978,3 | 5325,4 |
| 1994 | 61660,0 | 40653,3 | 3945,5 | 10299,3 | 5414,6 |
| 1995 | 66183,4 | 42110,4 | 4983,6 | 12149,4 | 5577,6 |
| 1996 | 70778,8 | 44654,1 | 5088,2 | 13964,7 | 5688,3 |
| 1997 | 75745,5 | 46952,9 | 5440,8 | 15803,9 | 6132,4 |
| 1998 | 80291,7 | 49059,6 | 5681,8 | 18035,1 | 6091,2 |
| 1999 | 86380,6 | 52719,7 | 6179,6 | 19906,1 | 6131,2 |
| 2000 | 90858,2 | 55163,1 | 6332,4 | 21782,0 | 6105,9 |
| 2001 | 92907,0 | 55066,1 | 6844,3 | 23109,3 | 6402,3 |
| 2002 | 98060,7 | 59619,3 | 7770,8 | 22246,9 | 6894,9 |
| 2003 | 101786,3 | 61029,1 | 8030,3 | 24175,0 | 7017,3 |
| 2004 | 106422,5 | 63620,6 | 8284,0 | 25612,4 | 7354,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 107839,9 | 63689,5 | 8937,3 | 25615,3 | 8008,3 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 1991 | 103,3 | 102,0 | 99,8 | 117,4 | 96,0 |
| 1992 | 107,6 | 110,1 | 102,4 | 100,8 | 104,1 |
| 1993 | 106,8 | 105,6 | 106,6 | 113,4 | 106,0 |
| 1994 | 104,7 | 103,0 | 104,0 | 114,7 | 101,7 |
| 1995 | 107,3 | 103,6 | 126,3 | 118,0 | 103,0 |
| 1996 | 106,9 | 106,0 | 102,1 | 114,9 | 102,0 |
| 1997 | 107,0 | 105,1 | 106,9 | 113,2 | 107,8 |
| 1998 | 106,0 | 104,5 | 104,4 | 114,1 | 99,3 |
| 1999 | 107,6 | 107,5 | 108,8 | 110,4 | 100,7 |
| 2000 | 105,2 | 104,6 | 102,5 | 109,4 | 99,6 |
| 2001 | 102,3 | 99,8 | 108,1 | 106,1 | 104,9 |
| 2002 | 105,5 | 108,3 | 113,5 | 96,3 | 107,7 |
| 2003 | 103,8 | 102,4 | 103,3 | 108,7 | 101,8 |
| 2004 | 104,6 | 104,2 | 103,2 | 105,9 | 104,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 101,3 | 100,1 | 107,9 | 100,0 | 108,9 |

# 90 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm

*Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Gia súc *Domestic animal* | Gia cầm *Poultry* | Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product* |
| | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| 1990 | 10283,2 | 6568,2 | 1980,1 | 1328,2 |
| 1991 | 10294,5 | 6481,8 | 1988,0 | 1422,2 |
| 1992 | 11651,0 | 7344,0 | 2229,7 | 1648,5 |
| 1993 | 12309,1 | 7854,0 | 2281,2 | 1724,9 |
| 1994 | 12999,0 | 8499,2 | 2304,2 | 1735,9 |
| 1995 | 13629,2 | 8848,5 | 2384,8 | 1933,7 |
| 1996 | 14347,2 | 9301,2 | 2506,5 | 2084,2 |
| 1997 | 15465,4 | 9922,6 | 2690,5 | 2389,8 |
| 1998 | 16204,2 | 10467,0 | 2835,0 | 2438,4 |
| 1999 | 17337,0 | 11181,9 | 3092,2 | 2589,1 |
| 2000 | 18505,4 | 11919,7 | 3295,7 | 2802,0 |
| 2001 | 19282,5 | 12298,3 | 3384,9 | 3106,4 |
| 2002 | 21199,7 | 13319,1 | 3712,8 | 3667,6 |
| 2003 | 22907,3 | 14419,6 | 4071,8 | 3900,6 |
| 2004 | 23438,6 | 16139,8 | 3456,1 | 3315,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 26168,3 | 18221,1 | 3746,6 | 3661,6 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | |
| 1991 | 100,1 | 98,7 | 100,4 | 107,1 |
| 1992 | 113,2 | 113,3 | 112,2 | 115,9 |
| 1993 | 105,6 | 106,9 | 102,3 | 104,6 |
| 1994 | 105,6 | 108,2 | 101,0 | 100,6 |
| 1995 | 104,8 | 104,1 | 103,5 | 111,4 |
| 1996 | 105,3 | 105,1 | 105,1 | 107,8 |
| 1997 | 107,8 | 106,7 | 107,3 | 114,7 |
| 1998 | 104,8 | 105,5 | 105,4 | 102,0 |
| 1999 | 107,0 | 106,8 | 109,1 | 106,2 |
| 2000 | 106,7 | 106,6 | 106,6 | 108,2 |
| 2001 | 104,2 | 103,2 | 102,7 | 110,9 |
| 2002 | 109,9 | 108,3 | 109,7 | 118,1 |
| 2003 | 108,1 | 108,3 | 109,7 | 106,4 |
| 2004 | 102,3 | 111,9 | 84,9 | 85,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 111,6 | 112,9 | 108,4 | 110,4 |

# 91 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
*Planted area of crops by crop group*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cây hàng năm - *Annual crops* | | | Cây lâu năm - *Perennial crops* | | |
| | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
| | | | Cây lương thực có hạt *Cereals* | Cây CN hàng năm *Annual industrial crops* | | Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops* | Cây ăn quả *Fruit crops* |
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | | | | |
| 1990 | 9040,0 | 8101,5 | 6476,9 | 542,0 | 938,5 | 657,3 | 281,2 |
| 1991 | 9410,0 | 8475,3 | 6752,7 | 578,7 | 934,7 | 662,7 | 271,9 |
| 1992 | 9752,9 | 8754,4 | 6956,3 | 584,3 | 998,5 | 697,8 | 260,9 |
| 1993 | 10028,3 | 8893,0 | 7058,3 | 598,9 | 1135,3 | 758,5 | 296,0 |
| 1994 | 10381,4 | 9000,6 | 7135,7 | 655,8 | 1380,8 | 809,9 | 320,1 |
| 1995 | 10496,9 | 9224,2 | 7324,3 | 716,7 | 1272,7 | 902,3 | 346,4 |
| 1996 | 10928,9 | 9486,1 | 7620,6 | 694,3 | 1442,8 | 1015,3 | 375,5 |
| 1997 | 11316,4 | 9680,9 | 7768,2 | 728,2 | 1635,5 | 1153,4 | 426,1 |
| 1998 | 11740,4 | 10011,3 | 8016,0 | 808,2 | 1729,1 | 1202,7 | 447,0 |
| 1999 | 12320,3 | 10468,9 | 8348,6 | 889,4 | 1851,4 | 1257,8 | 512,8 |
| 2000 | 12644,3 | 10540,3 | 8399,1 | 778,1 | 2104,0 | 1451,3 | 565,0 |
| 2001 | 12507,0 | 10352,2 | 8224,7 | 786,0 | 2154,8 | 1475,8 | 609,6 |
| 2002 | 12831,4 | 10595,9 | 8322,5 | 845,8 | 2235,5 | 1491,5 | 677,5 |
| 2003 | 12983,3 | 10680,1 | 8366,7 | 835,0 | 2303,2 | 1510,8 | 724,5 |
| 2004 | 13184,5 | 10817,8 | 8437,8 | 857,1 | 2366,7 | 1554,3 | 746,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 13234,7 | 10805,9 | 8371,3 | 860,3 | 2428,8 | 1593,1 | 766,9 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | | |
| 1991 | 104,1 | 104,6 | 104,3 | 106,8 | 99,6 | 100,8 | 96,7 |
| 1992 | 103,6 | 103,3 | 103,0 | 101,0 | 106,8 | 105,3 | 96,0 |
| 1993 | 102,8 | 101,6 | 101,5 | 102,5 | 113,7 | 108,7 | 113,5 |
| 1994 | 103,5 | 101,2 | 101,1 | 109,5 | 121,6 | 106,8 | 108,1 |
| 1995 | 101,1 | 102,5 | 102,6 | 109,3 | 92,2 | 111,4 | 108,2 |
| 1996 | 104,1 | 102,8 | 104,0 | 96,9 | 113,4 | 112,5 | 108,4 |
| 1997 | 103,5 | 102,1 | 101,9 | 104,9 | 113,4 | 113,6 | 113,5 |
| 1998 | 103,7 | 103,4 | 103,2 | 111,0 | 105,7 | 104,3 | 104,9 |
| 1999 | 104,9 | 104,6 | 104,1 | 110,0 | 107,1 | 104,6 | 114,7 |
| 2000 | 102,6 | 100,7 | 100,6 | 87,5 | 113,6 | 115,4 | 110,2 |
| 2001 | 98,9 | 98,2 | 97,9 | 101,0 | 102,4 | 101,7 | 107,9 |
| 2002 | 102,6 | 102,4 | 101,2 | 107,6 | 103,7 | 101,1 | 111,1 |
| 2003 | 101,2 | 100,8 | 100,5 | 98,7 | 103,0 | 101,3 | 106,9 |
| 2004 | 101,5 | 101,3 | 100,8 | 102,6 | 102,8 | 102,9 | 103,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 100,4 | 99,9 | 99,2 | 100,4 | 102,6 | 102,5 | 102,7 |

# 92 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
*Planted area and production of cereals*

| | Diện tích - *Planted area* | | | Sản lượng - *Production* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
| | | Lúa - *Paddy* | Ngô - *Maize* | | Lúa - *Paddy* | Ngô - *Maize* |
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | |
| 1990 | 6476,9 | 6042,8 | 431,8 | 19897,7 | 19225,1 | 671,0 |
| 1991 | 6752,7 | 6302,8 | 447,6 | 20295,8 | 19621,9 | 672,0 |
| 1992 | 6956,3 | 6475,3 | 478,0 | 22342,8 | 21590,4 | 747,9 |
| 1993 | 7058,3 | 6559,4 | 496,5 | 23720,5 | 22836,5 | 882,2 |
| 1994 | 7135,7 | 6598,6 | 534,6 | 24673,7 | 23528,2 | 1143,9 |
| 1995 | 7324,3 | 6765,6 | 556,8 | 26142,5 | 24963,7 | 1177,2 |
| 1996 | 7620,6 | 7003,8 | 615,2 | 27935,7 | 26396,7 | 1536,7 |
| 1997 | 7768,2 | 7099,7 | 662,9 | 29182,9 | 27523,9 | 1650,6 |
| 1998 | 8016,0 | 7362,7 | 649,7 | 30758,6 | 29145,5 | 1612,0 |
| 1999 | 8348,6 | 7653,6 | 691,8 | 33150,1 | 31393,8 | 1753,1 |
| 2000 | 8399,1 | 7666,3 | 730,2 | 34538,9 | 32529,5 | 2005,9 |
| 2001 | 8224,7 | 7492,7 | 729,5 | 34272,9 | 32108,4 | 2161,7 |
| 2002 | 8322,5 | 7504,3 | 816,0 | 36960,7 | 34447,2 | 2511,2 |
| 2003 | 8366,7 | 7452,2 | 912,7 | 37706,9 | 34568,8 | 3136,3 |
| 2004 | 8437,8 | 7445,3 | 991,1 | 39581,0 | 36148,9 | 3430,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 8371,3 | 7326,4 | 1043,3 | 39548,8 | 35790,8 | 3756,3 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | |
| 1991 | 104,3 | 104,3 | 103,7 | 102,0 | 102,1 | 100,1 |
| 1992 | 103,0 | 102,7 | 106,8 | 110,1 | 110,0 | 111,3 |
| 1993 | 101,5 | 101,3 | 103,9 | 106,2 | 105,8 | 118,0 |
| 1994 | 101,1 | 100,6 | 107,7 | 104,0 | 103,0 | 129,7 |
| 1995 | 102,6 | 102,5 | 104,2 | 106,0 | 106,1 | 102,9 |
| 1996 | 104,0 | 103,5 | 110,5 | 106,9 | 105,7 | 130,5 |
| 1997 | 101,9 | 101,4 | 107,8 | 104,5 | 104,3 | 107,4 |
| 1998 | 103,2 | 103,7 | 98,0 | 105,4 | 105,9 | 97,7 |
| 1999 | 104,1 | 104,0 | 106,5 | 107,8 | 107,7 | 108,8 |
| 2000 | 100,6 | 100,2 | 105,6 | 104,2 | 103,6 | 114,4 |
| 2001 | 97,9 | 97,7 | 99,9 | 99,2 | 98,7 | 107,8 |
| 2002 | 101,2 | 100,2 | 111,9 | 107,8 | 107,3 | 116,2 |
| 2003 | 100,5 | 99,3 | 111,9 | 102,0 | 100,4 | 124,9 |
| 2004 | 100,8 | 99,9 | 108,6 | 105,0 | 104,6 | 109,4 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 99,2 | 98,4 | 105,3 | 99,9 | 99,0 | 109,5 |

# 93 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
*Planted area of cereals by province*

*Nghìn ha - Thous.ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8399,1** | **8224,7** | **8322,5** | **8366,7** | **8437,8** | **8371,3** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1306,1** | **1270,9** | **1266,6** | **1264,1** | **1245,6** | **1220,8** |
| Hà Nội | 66,3 | 62,6 | 62,0 | 59,7 | 56,1 | 53,8 |
| Vĩnh Phúc | 94,9 | 85,5 | 89,5 | 92,9 | 91,6 | 86,1 |
| Bắc Ninh | 88,5 | 86,7 | 85,7 | 84,9 | 83,2 | 82,2 |
| Hà Tây | 189,4 | 183,8 | 183,2 | 181,7 | 178,7 | 176,0 |
| Hải Dương | 152,7 | 146,9 | 146,4 | 146,4 | 141,5 | 138,4 |
| Hải Phòng | 96,5 | 95,7 | 94,5 | 93,0 | 91,5 | 89,9 |
| Hưng Yên | 96,9 | 93,8 | 93,1 | 93,4 | 92,2 | 89,5 |
| Thái Bình | 178,3 | 177,8 | 176,8 | 177,9 | 179,9 | 177,3 |
| Hà Nam | 83,3 | 81,7 | 81,0 | 80,7 | 79,4 | 78,7 |
| Nam Định | 169,6 | 168,1 | 167,0 | 166,5 | 165,1 | 163,1 |
| Ninh Bình | 89,7 | 88,3 | 87,4 | 87,0 | 86,4 | 85,8 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **734,7** | **743,3** | **753,1** | **772,0** | **774,2** | **777,0** |
| Hà Giang | 73,4 | 75,5 | 77,2 | 79,7 | 79,1 | 79,2 |
| Cao Bằng | 60,7 | 62,2 | 61,9 | 63,2 | 64,4 | 65,8 |
| Bắc Kạn | 28,7 | 29,8 | 31,3 | 33,1 | 34,1 | 35,3 |
| Tuyên Quang | 56,2 | 58,7 | 60,3 | 61,1 | 60,7 | 60,3 |
| Lào Cai | 59,0 | 60,5 | 60,5 | 61,6 | 51,7 | 53,1 |
| Yên Bái | 50,0 | 50,8 | 51,2 | 52,6 | 54,4 | 55,4 |
| Thái Nguyên | 79,3 | 79,2 | 82,1 | 83,8 | 85,8 | 86,0 |
| Lạng Sơn | 59,8 | 62,9 | 61,5 | 63,5 | 67,0 | 67,4 |
| Quảng Ninh | 53,4 | 53,5 | 54,1 | 54,5 | 54,3 | 53,7 |
| Bắc Giang | 126,4 | 124,1 | 123,8 | 126,1 | 129,9 | 127,3 |
| Phú Thọ | 87,8 | 86,1 | 89,2 | 92,8 | 92,8 | 93,5 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **241,0** | **248,7** | **262,7** | **269,0** | **289,2** | **309,1** |
| Điện Biên | 83,0 | 86,8 | 89,6 | 93,0 | 64,2 | 65,5 |
| Lai Châu | | | | | 43,6 | 46,6 |
| Sơn La | 93,1 | 95,8 | 104,3 | 103,2 | 107,2 | 120,0 |
| Hòa Bình | 64,9 | 66,1 | 68,8 | 72,8 | 74,2 | 77,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **788,1** | **788,6** | **794,7** | **805,3** | **826,6** | **823,7** |
| Thanh Hóa | 303,9 | 301,9 | 306,8 | 310,5 | 318,3 | 317,5 |
| Nghệ An | 224,4 | 223,0 | 223,8 | 232,2 | 242,8 | 244,4 |
| Hà Tĩnh | 109,9 | 110,7 | 110,5 | 109,4 | 111,3 | 109,4 |
| Quảng Bình | 49,6 | 51,1 | 51,1 | 50,5 | 52,3 | 52,3 |
| Quảng Trị | 47,8 | 48,8 | 49,2 | 49,7 | 49,2 | 47,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 52,5 | 53,1 | 53,3 | 53,0 | 52,7 | 52,3 |

## 93 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
*(Cont.) Planted area of cereals by province*

*Nghìn ha - Thous.ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung bộ - *South Central Coast*** | **451,0** | **446,3** | **434,7** | **445,7** | **440,1** | **409,3** |
| Đà Nẵng | 11,3 | 11,5 | 11,0 | 10,3 | 9,8 | 8,8 |
| Quảng Nam | 103,4 | 98,7 | 97,8 | 97,9 | 97,1 | 94,9 |
| Quảng Ngãi | 94,2 | 87,8 | 89,6 | 88,8 | 84,7 | 83,9 |
| Bình Định | 129,7 | 132,5 | 124,4 | 132,6 | 132,6 | 118,5 |
| Phú Yên | 61,7 | 64,4 | 63,6 | 64,7 | 65,3 | 64,1 |
| Khánh Hòa | 50,7 | 51,4 | 48,3 | 51,4 | 50,6 | 39,1 |
| **Tây Nguyên- *Central Highlands*** | **263,6** | **283,9** | **335,8** | **377,9** | **407,1** | **421,9** |
| Kon Tum | 25,3 | 27,2 | 28,0 | 29,1 | 31,1 | 32,9 |
| Gia Lai | 82,7 | 88,3 | 98,9 | 109,7 | 116,1 | 119,4 |
| Đắk Lắk | 110,5 | 122,7 | 159,4 | 187,9 | 178,1 | 181,2 |
| Đắk Nông | | | | | 30,3 | 36,5 |
| Lâm Đồng | 45,1 | 45,7 | 49,5 | 51,2 | 51,5 | 51,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **649,7** | **628,1** | **613,6** | **613,9** | **606,8** | **548,1** |
| Ninh Thuận | 45,1 | 42,9 | 41,0 | 43,5 | 46,4 | 30,8 |
| Bình Thuận | 105,1 | 104,5 | 102,9 | 103,0 | 107,3 | 100,8 |
| Bình Phước | 21,9 | 21,1 | 22,3 | 23,6 | 22,8 | 22,3 |
| Tây Ninh | 181,1 | 174,7 | 172,4 | 176,4 | 169,5 | 152,5 |
| Bình Dương | 26,2 | 25,6 | 25,1 | 24,7 | 23,9 | 19,8 |
| Đồng Nai | 147,2 | 144,7 | 148,9 | 149,0 | 146,4 | 139,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 46,1 | 46,5 | 43,6 | 42,9 | 42,9 | 41,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 77,0 | 68,1 | 57,4 | 50,8 | 47,6 | 41,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **3964,9** | **3814,9** | **3861,3** | **3818,8** | **3848,2** | **3861,4** |
| Long An | 453,5 | 442,8 | 434,6 | 426,5 | 435,6 | 432,4 |
| Tiền Giang | 285,0 | 278,4 | 268,2 | 264,0 | 262,5 | 255,4 |
| Bến Tre | 102,4 | 101,8 | 100,7 | 96,3 | 91,3 | 84,4 |
| Trà Vinh | 239,6 | 243,2 | 239,3 | 241,4 | 240,6 | 237,7 |
| Vĩnh Long | 209,2 | 217,0 | 210,9 | 207,9 | 208,9 | 203,9 |
| Đồng Tháp | 411,0 | 411,0 | 430,2 | 441,3 | 457,7 | 473,3 |
| An Giang | 469,5 | 466,3 | 484,9 | 513,0 | 532,6 | 539,5 |
| Kiên Giang | 541,0 | 550,6 | 576,0 | 563,1 | 570,4 | 595,8 |
| Cần Thơ | 414,5 | 442,1 | 458,1 | 455,7 | 230,6 | 232,7 |
| Hậu Giang | | | | | 230,7 | 230,2 |
| Sóc Trăng | 373,1 | 351,6 | 357,4 | 351,4 | 317,8 | 324,4 |
| Bạc Liêu | 217,6 | 178,3 | 170,0 | 150,7 | 137,7 | 141,8 |
| Cà Mau | 248,5 | 131,8 | 131,0 | 107,5 | 131,8 | 109,9 |

# 94 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
*Production of cereals by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **34538,9** | **34272,9** | **36960,7** | **37706,9** | **39581,0** | **39548,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **6867,9** | **6648,1** | **6999,0** | **6789,0** | **7053,6** | **6533,8** |
| Hà Nội | 256,3 | 222,4 | 233,2 | 231,0 | 227,6 | 218,4 |
| Vĩnh Phúc | 381,9 | 346,6 | 397,8 | 421,1 | 436,7 | 412,3 |
| Bắc Ninh | 453,1 | 438,2 | 452,8 | 448,6 | 455,3 | 454,6 |
| Hà Tây | 990,4 | 961,9 | 1035,3 | 1005,7 | 1022,7 | 991,8 |
| Hải Dương | 842,9 | 803,5 | 841,0 | 846,9 | 823,2 | 799,6 |
| Hải Phòng | 492,1 | 488,5 | 500,0 | 505,5 | 512,9 | 466,9 |
| Hưng Yên | 549,1 | 522,7 | 547,4 | 553,2 | 547,5 | 537,8 |
| Thái Bình | 1071,2 | 1013,0 | 1102,6 | 964,4 | 1124,9 | 1033,3 |
| Hà Nam | 408,9 | 415,5 | 424,6 | 409,2 | 422,1 | 401,6 |
| Nam Định | 976,5 | 979,9 | 993,5 | 958,8 | 1002,6 | 801,4 |
| Ninh Bình | 445,5 | 455,9 | 470,8 | 444,6 | 478,1 | 416,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **2491,4** | **2712,3** | **2877,3** | **3039,0** | **3118,5** | **3193,3** |
| Hà Giang | 193,3 | 210,2 | 222,8 | 234,1 | 239,6 | 244,1 |
| Cao Bằng | 164,2 | 179,1 | 179,4 | 191,2 | 193,2 | 201,7 |
| Bắc Kạn | 87,5 | 99,6 | 106,1 | 116,2 | 118,3 | 126,2 |
| Tuyên Quang | 223,1 | 274,4 | 270,4 | 297,3 | 303,4 | 308,7 |
| Lào Cai | 151,4 | 167,1 | 177,1 | 194,3 | 172,0 | 182,1 |
| Yên Bái | 170,1 | 176,3 | 183,0 | 194,2 | 202,2 | 202,8 |
| Thái Nguyên | 296,3 | 316,4 | 348,9 | 357,2 | 369,0 | 378,6 |
| Lạng Sơn | 189,5 | 235,3 | 235,5 | 252,4 | 265,8 | 272,1 |
| Quảng Ninh | 189,0 | 198,8 | 213,8 | 230,6 | 235,3 | 237,1 |
| Bắc Giang | 502,2 | 497,8 | 539,7 | 554,9 | 597,9 | 602,7 |
| Phú Thọ | 324,8 | 357,3 | 400,6 | 416,6 | 421,8 | 437,2 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **631,4** | **696,1** | **768,6** | **824,5** | **932,6** | **947,5** |
| Điện Biên | 174,8 | 187,1 | 196,6 | 215,8 | 170,3 | 176,3 |
| Lai Châu | | | | | 106,6 | 119,3 |
| Sơn La | 243,9 | 263,7 | 315,3 | 329,6 | 351,9 | 358,6 |
| Hòa Bình | 212,7 | 245,3 | 256,7 | 279,1 | 303,8 | 293,3 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **3051,7** | **3220,5** | **3436,7** | **3581,1** | **3895,6** | **3684,4** |
| Thanh Hóa | 1222,5 | 1330,4 | 1408,1 | 1460,9 | 1571,8 | 1477,5 |
| Nghệ An | 832,4 | 871,3 | 937,0 | 981,7 | 1097,9 | 1037,7 |
| Hà Tĩnh | 401,6 | 420,2 | 452,1 | 473,6 | 513,8 | 487,2 |
| Quảng Bình | 201,6 | 202,6 | 217,5 | 218,8 | 241,8 | 236,5 |
| Quảng Trị | 194,4 | 187,7 | 207,2 | 206,4 | 219,5 | 205,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 199,2 | 208,3 | 214,8 | 239,7 | 250,8 | 240,1 |

# 94 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
*(Cont.) Production of cereals by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **1753,2** | **1799,3** | **1813,0** | **2004,3** | **2027,7** | **1921,7** |
| Đà Nẵng | 52,8 | 54,6 | 53,8 | 54,6 | 52,4 | 46,0 |
| Quảng Nam | 356,4 | 366,0 | 378,4 | 422,6 | 426,9 | 410,6 |
| Quảng Ngãi | 336,6 | 335,6 | 362,2 | 401,3 | 404,8 | 410,3 |
| Bình Định | 532,5 | 559,8 | 538,0 | 584,5 | 598,9 | 568,8 |
| Phú Yên | 280,4 | 284,1 | 298,7 | 327,1 | 335,2 | 333,2 |
| Khánh Hòa | 194,5 | 199,2 | 181,9 | 214,2 | 209,5 | 152,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **907,1** | **1009,7** | **1113,8** | **1532,8** | **1531,2** | **1661,0** |
| Kon Tum | 64,9 | 76,2 | 84,1 | 91,2 | 98,7 | 98,7 |
| Gia Lai | 239,8 | 281,7 | 301,5 | 381,8 | 377,5 | 417,4 |
| Đắk Lắk | 451,3 | 492,6 | 586,4 | 861,2 | 729,4 | 752,4 |
| Đắk Nông | | | | | 121,1 | 176,2 |
| Lâm Đồng | 151,1 | 159,2 | 141,8 | 198,6 | 204,5 | 216,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **2081,5** | **2093,9** | **2130,7** | **2258,2** | **2282,3** | **2182,8** |
| Ninh Thuận | 166,1 | 156,6 | 158,4 | 165,7 | 185,5 | 119,1 |
| Bình Thuận | 356,1 | 385,6 | 393,0 | 420,3 | 434,7 | 427,4 |
| Bình Phước | 45,2 | 51,5 | 54,8 | 62,3 | 61,0 | 61,1 |
| Tây Ninh | 555,4 | 567,1 | 605,3 | 660,5 | 671,4 | 619,3 |
| Bình Dương | 68,7 | 68,6 | 69,2 | 69,7 | 68,3 | 59,8 |
| Đồng Nai | 503,2 | 502,3 | 530,4 | 572,1 | 552,9 | 619,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 148,1 | 149,4 | 139,0 | 140,9 | 146,3 | 142,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 238,7 | 212,8 | 180,6 | 166,7 | 162,2 | 134,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** | | | | | | |
| ***Mekong River Delta*** | **16754,7** | **16093,0** | **17821,6** | **17678,0** | **18739,5** | **19424,3** |
| Long An | 1574,6 | 1635,1 | 1743,8 | 1783,6 | 1912,7 | 1948,8 |
| Tiền Giang | 1307,5 | 1293,2 | 1293,6 | 1276,6 | 1325,0 | 1314,1 |
| Bến Tre | 359,5 | 382,8 | 395,5 | 383,6 | 370,9 | 344,3 |
| Trà Vinh | 952,4 | 911,9 | 1018,5 | 1067,0 | 1055,1 | 1052,0 |
| Vĩnh Long | 942,2 | 912,5 | 965,3 | 938,2 | 965,1 | 976,9 |
| Đồng Tháp | 1889,0 | 1975,9 | 2196,7 | 2239,0 | 2450,3 | 2632,8 |
| An Giang | 2188,2 | 2154,9 | 2639,2 | 2748,8 | 3079,2 | 3204,1 |
| Kiên Giang | 2284,3 | 2188,0 | 2578,4 | 2490,0 | 2740,0 | 2944,3 |
| Cần Thơ | 1886,4 | 1957,7 | 2222,4 | 2152,0 | 1198,0 | 1237,7 |
| Hậu Giang | | | | | 1086,8 | 1117,0 |
| Sóc Trăng | 1624,7 | 1534,1 | 1650,5 | 1615,8 | 1535,0 | 1643,7 |
| Bạc Liêu | 894,3 | 727,6 | 695,3 | 629,0 | 616,7 | 656,2 |
| Cà Mau | 851,6 | 419,3 | 422,4 | 354,4 | 404,7 | 352,4 |

# 95 Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
*Production of cereals per capita by province*

*Kg*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **444,9** | **435,6** | **463,6** | **466,1** | **482,5** | **475,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **403,1** | **385,5** | **401,0** | **384,7** | **395,5** | **362,2** |
| Hà Nội | 93,6 | 78,3 | 79,6 | 76,8 | 73,8 | 69,4 |
| Vĩnh Phúc | 345,3 | 310,7 | 352,8 | 368,4 | 378,2 | 352,7 |
| Bắc Ninh | 477,6 | 457,6 | 466,2 | 459,3 | 461,1 | 455,3 |
| Hà Tây | 410,3 | 395,5 | 422,1 | 405,6 | 409,0 | 392,7 |
| Hải Dương | 506,8 | 480,9 | 499,3 | 501,4 | 484,7 | 467,2 |
| Hải Phòng | 290,4 | 285,5 | 289,5 | 288,2 | 289,6 | 260,5 |
| Hưng Yên | 508,2 | 479,1 | 497,0 | 497,3 | 488,7 | 474,2 |
| Thái Bình | 593,9 | 558,2 | 602,9 | 526,7 | 610,3 | 555,3 |
| Hà Nam | 514,0 | 519,1 | 526,9 | 502,1 | 515,0 | 488,1 |
| Nam Định | 512,8 | 511,3 | 514,3 | 495,5 | 514,9 | 408,7 |
| Ninh Bình | 500,7 | 511,2 | 526,4 | 490,7 | 524,5 | 453,0 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **278,6** | **300,1** | **314,9** | **329,6** | **337,4** | **341,2** |
| Hà Giang | 313,5 | 335,9 | 349,4 | 361,2 | 362,0 | 362,5 |
| Cao Bằng | 330,7 | 356,9 | 354,8 | 380,1 | 380,2 | 391,9 |
| Bắc Kạn | 312,4 | 351,9 | 370,6 | 398,4 | 400,9 | 422,2 |
| Tuyên Quang | 326,2 | 396,2 | 384,7 | 419,1 | 422,5 | 424,7 |
| Lào Cai | 249,3 | 271,0 | 281,7 | 303,9 | 304,0 | 316,3 |
| Yên Bái | 246,3 | 251,9 | 258,7 | 272,4 | 279,8 | 277,1 |
| Thái Nguyên | 281,0 | 298,0 | 325,2 | 328,9 | 336,9 | 341,4 |
| Lạng Sơn | 266,0 | 329,0 | 327,4 | 348,5 | 363,4 | 368,0 |
| Quảng Ninh | 186,0 | 193,0 | 205,6 | 218,5 | 220,5 | 219,8 |
| Bắc Giang | 332,5 | 327,1 | 351,6 | 358,7 | 382,4 | 381,1 |
| Phú Thọ | 254,8 | 277,3 | 307,8 | 319,8 | 320,9 | 329,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **277,2** | **301,0** | **327,0** | **345,0** | **369,5** | **369,3** |
| Điện Biên | 289,3 | 303,6 | 312,5 | 335,9 | 386,3 | 391,9 |
| Lai Châu | | | | | 346,1 | 379,7 |
| Sơn La | 269,2 | 285,9 | 335,9 | 345,0 | 361,8 | 362,8 |
| Hòa Bình | 277,0 | 316,9 | 328,0 | 352,3 | 378,6 | 360,7 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **302,1** | **316,1** | **333,7** | **344,0** | **370,9** | **346,9** |
| Thanh Hóa | 349,9 | 379,1 | 398,4 | 403,5 | 431,0 | 401,8 |
| Nghệ An | 288,3 | 299,0 | 317,5 | 329,7 | 365,6 | 341,1 |
| Hà Tĩnh | 315,0 | 327,0 | 347,9 | 368,9 | 399,3 | 374,5 |
| Quảng Bình | 251,5 | 249,3 | 263,5 | 267,4 | 290,8 | 280,8 |
| Quảng Trị | 334,8 | 318,9 | 347,2 | 339,2 | 356,3 | 330,4 |
| Thừa Thiên - Huế | 187,3 | 193,1 | 196,8 | 217,6 | 224,0 | 211,3 |

# 95 (Tiếp theo) Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

*(Cont.) Production of cereals per capita by province*

*Kg*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **264,6** | **268,8** | **267,2** | **290,5** | **290,5** | **272,6** |
| Đà Nẵng | 75,1 | 76,4 | 74,3 | 73,1 | 68,5 | 59,2 |
| Quảng Nam | 256,5 | 260,9 | 266,3 | 293,7 | 294,0 | 280,6 |
| Quảng Ngãi | 280,5 | 278,2 | 296,0 | 321,0 | 321,4 | 323,3 |
| Bình Định | 359,6 | 375,1 | 355,6 | 382,0 | 387,6 | 365,4 |
| Phú Yên | 350,2 | 350,3 | 362,7 | 390,9 | 394,8 | 386,9 |
| Khánh Hòa | 185,1 | 186,8 | 168,3 | 195,3 | 188,5 | 136,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **214,1** | **233,2** | **252,7** | **335,4** | **327,6** | **349,0** |
| Kon Tum | 199,8 | 230,4 | 247,7 | 255,2 | 269,6 | 263,2 |
| Gia Lai | 235,8 | 268,8 | 283,2 | 355,1 | 344,6 | 374,5 |
| Đắk Lắk | 242,5 | 259,1 | 302,5 | 519,8 | 432,2 | 439,8 |
| Đắk Nông | | | | | 313,9 | 443,2 |
| Lâm Đồng | 146,1 | 151,6 | 133,2 | 177,3 | 179,6 | 186,3 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **172,5** | **169,4** | **169,4** | **175,3** | **173,0** | **162,2** |
| Ninh Thuận | 322,6 | 294,5 | 291,9 | 303,4 | 334,5 | 211,8 |
| Bình Thuận | 334,1 | 357,1 | 358,3 | 375,2 | 382,7 | 371,5 |
| Bình Phước | 66,0 | 72,7 | 76,2 | 81,5 | 77,7 | 76,8 |
| Tây Ninh | 568,9 | 572,9 | 604,3 | 649,4 | 652,0 | 596,3 |
| Bình Dương | 93,1 | 89,3 | 87,9 | 81,9 | 77,1 | 65,3 |
| Đồng Nai | 246,7 | 243,0 | 253,1 | 267,0 | 254,5 | 282,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 180,2 | 178,1 | 162,4 | 159,2 | 162,9 | 155,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 45,7 | 39,6 | 33,0 | 30,0 | 28,3 | 22,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1025,1** | **974,2** | **1066,3** | **1047,2** | **1097,4** | **1124,9** |
| Long An | 1183,6 | 1213,0 | 1278,8 | 1281,0 | 1365,7 | 1379,5 |
| Tiền Giang | 805,6 | 790,6 | 784,3 | 768,9 | 788,0 | 772,6 |
| Bến Tre | 275,4 | 292,6 | 299,8 | 286,7 | 275,8 | 254,8 |
| Trà Vinh | 973,5 | 922,0 | 1016,2 | 1064,2 | 1039,0 | 1023,0 |
| Vĩnh Long | 925,8 | 891,6 | 934,1 | 905,5 | 923,6 | 925,8 |
| Đồng Tháp | 1196,9 | 1240,7 | 1366,3 | 1376,9 | 1494,6 | 1591,3 |
| An Giang | 1053,5 | 1026,4 | 1239,8 | 1280,4 | 1418,9 | 1460,4 |
| Kiên Giang | 1498,9 | 1418,2 | 1646,6 | 1549,9 | 1680,6 | 1779,0 |
| Cần Thơ | 1027,3 | 1057,0 | 1189,7 | 1931,3 | 1066,3 | 1090,3 |
| Hậu Giang | | | | | 1391,5 | 1412,4 |
| Sóc Trăng | 1364,1 | 1264,3 | 1340,6 | 1309,1 | 1220,8 | 1292,0 |
| Bạc Liêu | 1201,5 | 961,4 | 905,0 | 810,7 | 784,2 | 822,7 |
| Cà Mau | 747,5 | 362,1 | 359,2 | 300,0 | 337,1 | 289,0 |

# 96 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
*Planted area and production of paddy*

| | Diện tích - *Planted area* | | | | Sản lượng - *Production* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
| | | Lúa đông xuân *Spring paddy* | Lúa hè thu *Autumn paddy* | Lúa mùa *Winter paddy* | | Lúa đông xuân *Spring paddy* | Lúa hè thu *Autumn paddy* | Lúa mùa *Winter paddy* |
| | **Nghìn ha - *Thous. ha*** | | | | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | | |
| 1990 | 6042,8 | 2073,6 | 1215,7 | 2753,5 | 19225,1 | 7865,6 | 4090,5 | 7269,0 |
| 1991 | 6302,8 | 2160,6 | 1382,1 | 2760,1 | 19621,9 | 6788,3 | 4715,8 | 8117,8 |
| 1992 | 6475,3 | 2279,0 | 1448,6 | 2747,7 | 21590,4 | 9156,3 | 4907,2 | 7526,9 |
| 1993 | 6559,4 | 2323,6 | 1549,1 | 2686,7 | 22836,5 | 9035,6 | 5633,1 | 8167,8 |
| 1994 | 6598,6 | 2381,4 | 1586,1 | 2631,1 | 23528,2 | 10508,5 | 5679,4 | 7340,3 |
| 1995 | 6765,6 | 2421,3 | 1742,4 | 2601,9 | 24963,7 | 10736,6 | 6500,8 | 7726,3 |
| 1996 | 7003,8 | 2541,1 | 1984,2 | 2478,5 | 26396,7 | 12209,5 | 6878,5 | 7308,7 |
| 1997 | 7099,7 | 2682,7 | 1885,2 | 2531,8 | 27523,9 | 13310,3 | 6637,8 | 7575,8 |
| 1998 | 7362,7 | 2783,3 | 2140,6 | 2438,8 | 29145,5 | 13559,5 | 7522,6 | 8063,4 |
| 1999 | 7653,6 | 2888,9 | 2341,2 | 2423,5 | 31393,8 | 14103,0 | 8758,3 | 8532,5 |
| 2000 | 7666,3 | 3013,2 | 2292,8 | 2360,3 | 32529,5 | 15571,2 | 8625,0 | 8333,3 |
| 2001 | 7492,7 | 3056,9 | 2210,8 | 2225,0 | 32108,4 | 15474,4 | 8328,4 | 8305,6 |
| 2002 | 7504,3 | 3033,0 | 2293,7 | 2177,6 | 34447,2 | 16719,6 | 9188,7 | 8538,9 |
| 2003 | 7452,2 | 3022,9 | 2320,0 | 2109,3 | 34568,8 | 16822,7 | 9400,8 | 8345,3 |
| 2004 | 7445,3 | 2978,5 | 2366,2 | 2100,6 | 36148,9 | 17078,0 | 10430,9 | 8640,0 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 7326,4 | 2942,0 | 2348,6 | 2035,8 | 35790,8 | 17331,7 | 10415,1 | 8044,0 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | | | | |
| 1991 | 104,3 | 104,2 | 113,7 | 100,2 | 102,1 | 86,3 | 115,3 | 111,7 |
| 1992 | 102,7 | 105,5 | 104,8 | 99,6 | 110,0 | 134,9 | 104,1 | 92,7 |
| 1993 | 101,3 | 102,0 | 106,9 | 97,8 | 105,8 | 98,7 | 114,8 | 108,5 |
| 1994 | 100,6 | 102,5 | 102,4 | 97,9 | 103,0 | 116,3 | 100,8 | 89,9 |
| 1995 | 102,5 | 101,7 | 109,9 | 98,9 | 106,1 | 102,2 | 114,5 | 105,3 |
| 1996 | 103,5 | 104,9 | 113,9 | 95,3 | 105,7 | 113,7 | 105,8 | 94,6 |
| 1997 | 101,4 | 105,6 | 95,0 | 102,2 | 104,3 | 109,0 | 96,5 | 103,7 |
| 1998 | 103,7 | 103,7 | 113,5 | 96,3 | 105,9 | 101,9 | 113,3 | 106,4 |
| 1999 | 104,0 | 103,8 | 109,4 | 99,4 | 107,7 | 104,0 | 116,4 | 105,8 |
| 2000 | 100,2 | 104,3 | 97,9 | 97,4 | 103,6 | 110,4 | 98,5 | 97,7 |
| 2001 | 97,7 | 101,5 | 96,4 | 94,3 | 98,7 | 99,4 | 96,6 | 99,7 |
| 2002 | 100,2 | 99,2 | 103,7 | 97,9 | 107,3 | 108,0 | 110,3 | 102,8 |
| 2003 | 99,3 | 99,7 | 101,1 | 96,9 | 100,4 | 100,6 | 102,3 | 97,7 |
| 2004 | 99,9 | 98,5 | 102,0 | 99,6 | 104,6 | 101,5 | 111,0 | 103,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2005 | 98,4 | 98,8 | 99,3 | 96,9 | 99,0 | 101,5 | 99,8 | 93,1 |

# 97 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
*Planted area of paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **7666,3** | **7492,7** | **7504,3** | **7452,2** | **7445,3** | **7326,4** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **1212,6** | **1202,5** | **1196,6** | **1183,5** | **1161,6** | **1138,8** |
| Hà Nội | 54,2 | 52,3 | 52,2 | 50,8 | 47,4 | 45,0 |
| Vĩnh Phúc | 74,8 | 70,6 | 73,9 | 74,2 | 72,9 | 69,6 |
| Bắc Ninh | 84,0 | 84,0 | 83,5 | 82,5 | 80,8 | 79,8 |
| Hà Tây | 168,8 | 168,5 | 168,4 | 166,5 | 164,4 | 162,2 |
| Hải Dương | 147,5 | 145,0 | 142,4 | 139,9 | 135,9 | 133,3 |
| Hải Phòng | 95,9 | 95,4 | 94,0 | 92,1 | 89,9 | 88,3 |
| Hưng Yên | 89,7 | 89,3 | 88,7 | 87,3 | 85,5 | 82,6 |
| Thái Bình | 173,1 | 173,3 | 171,8 | 170,6 | 168,6 | 167,3 |
| Hà Nam | 75,4 | 75,6 | 75,1 | 74,7 | 73,8 | 72,3 |
| Nam Định | 166,2 | 165,3 | 164,1 | 163,0 | 161,0 | 158,3 |
| Ninh Bình | 83,0 | 83,2 | 82,5 | 81,9 | 81,4 | 80,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **550,3** | **558,0** | **562,4** | **566,1** | **557,2** | **555,5** |
| Hà Giang | 31,2 | 32,0 | 33,1 | 34,3 | 35,0 | 35,3 |
| Cao Bằng | 28,7 | 29,2 | 29,0 | 29,5 | 29,6 | 30,1 |
| Bắc Kạn | 18,8 | 19,6 | 20,2 | 19,9 | 20,5 | 20,8 |
| Tuyên Quang | 44,5 | 46,1 | 46,1 | 47,0 | 46,4 | 45,6 |
| Lào Cai | 36,4 | 36,8 | 36,1 | 36,9 | 27,8 | 28,4 |
| Yên Bái | 40,0 | 40,5 | 40,6 | 41,1 | 41,4 | 41,3 |
| Thái Nguyên | 68,6 | 69,5 | 70,5 | 70,4 | 69,9 | 70,1 |
| Lạng Sơn | 47,1 | 49,1 | 47,7 | 48,5 | 49,4 | 49,5 |
| Quảng Ninh | 48,4 | 48,8 | 49,2 | 49,2 | 48,4 | 47,2 |
| Bắc Giang | 115,0 | 115,2 | 116,9 | 115,8 | 116,1 | 114,0 |
| Phú Thọ | 71,6 | 71,2 | 73,0 | 73,5 | 72,7 | 73,2 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **136,8** | **139,6** | **140,1** | **139,5** | **151,1** | **152,7** |
| Điện Biên | 51,9 | 54,7 | 55,7 | 56,1 | 39,6 | 40,0 |
| Lai Châu | | | | | 28,6 | 30,4 |
| Sơn La | 41,5 | 40,6 | 39,4 | 38,5 | 39,0 | 39,1 |
| Hòa Bình | 43,4 | 44,3 | 45,0 | 44,9 | 43,9 | 43,2 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **695,0** | **701,2** | **700,4** | **694,7** | **685,5** | **674,1** |
| Thanh Hóa | 257,5 | 257,6 | 257,2 | 256,4 | 254,6 | 252,2 |
| Nghệ An | 186,8 | 189,1 | 188,3 | 187,1 | 182,5 | 180,2 |
| Hà Tĩnh | 107,3 | 108,3 | 108,1 | 104,7 | 102,2 | 98,3 |
| Quảng Bình | 46,2 | 47,7 | 47,8 | 47,4 | 48,3 | 48,1 |
| Quảng Trị | 45,9 | 46,9 | 47,1 | 47,4 | 46,6 | 44,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 51,3 | 51,6 | 51,9 | 51,7 | 51,3 | 50,4 |

# 97 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
*(Cont.) Planted area of paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **422,5** | **414,0** | **399,5** | **408,3** | **401,1** | **370,2** |
| Đà Nẵng | 11,2 | 11,1 | 10,2 | 9,5 | 9,0 | 8,0 |
| Quảng Nam | 94,5 | 89,0 | 88,0 | 87,3 | 86,4 | 84,3 |
| Quảng Ngãi | 86,5 | 79,4 | 81,2 | 80,3 | 75,2 | 74,2 |
| Bình Định | 126,9 | 128,8 | 118,5 | 125,8 | 125,4 | 111,1 |
| Phú Yên | 57,7 | 59,5 | 58,3 | 59,1 | 59,5 | 58,3 |
| Khánh Hòa | 45,7 | 46,2 | 43,3 | 46,3 | 45,6 | 34,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **176,8** | **180,8** | **186,6** | **193,9** | **197,9** | **190,7** |
| Kon Tum | 20,9 | 21,3 | 20,8 | 21,0 | 22,4 | 23,2 |
| Gia Lai | 59,2 | 61,2 | 62,8 | 63,9 | 63,7 | 64,3 |
| Đắk Lắk | 64,0 | 65,8 | 69,4 | 74,2 | 64,6 | 57,3 |
| Đắk Nông | | | | | 11,9 | 12,2 |
| Lâm Đồng | 32,7 | 32,5 | 33,6 | 34,8 | 35,3 | 33,7 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **526,5** | **504,6** | **483,9** | **478,9** | **475,2** | **418,1** |
| Ninh Thuận | 34,0 | 32,1 | 30,3 | 32,3 | 33,9 | 17,1 |
| Bình Thuận | 93,1 | 91,1 | 87,3 | 85,3 | 88,2 | 80,5 |
| Bình Phước | 15,9 | 14,1 | 15,1 | 15,5 | 15,5 | 14,5 |
| Tây Ninh | 174,0 | 167,3 | 165,6 | 168,3 | 162,8 | 144,6 |
| Bình Dương | 24,9 | 24,3 | 23,8 | 23,5 | 22,8 | 18,8 |
| Đồng Nai | 81,9 | 81,2 | 80,4 | 80,1 | 80,9 | 79,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 26,8 | 27,5 | 25,2 | 24,5 | 24,4 | 22,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 75,9 | 67,0 | 56,2 | 49,4 | 46,7 | 40,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **3945,8** | **3792,0** | **3834,8** | **3787,3** | **3815,7** | **3826,3** |
| Long An | 453,1 | 440,9 | 433,3 | 424,1 | 433,4 | 429,2 |
| Tiền Giang | 282,4 | 276,1 | 265,0 | 260,8 | 259,4 | 251,9 |
| Bến Tre | 101,6 | 100,8 | 99,6 | 95,5 | 90,5 | 83,5 |
| Trà Vinh | 237,0 | 240,4 | 235,8 | 236,2 | 235,6 | 232,5 |
| Vĩnh Long | 208,6 | 216,3 | 209,8 | 207,0 | 208,1 | 203,1 |
| Đồng Tháp | 408,4 | 408,3 | 426,4 | 436,4 | 453,0 | 467,7 |
| An Giang | 464,4 | 459,1 | 477,2 | 503,9 | 523,0 | 529,7 |
| Kiên Giang | 541,0 | 550,6 | 575,9 | 563,0 | 570,3 | 595,8 |
| Cần Thơ | 413,4 | 441,1 | 456,6 | 453,4 | 229,9 | 231,9 |
| Hậu Giang | | | | | 228,4 | 228,4 |
| Sóc Trăng | 370,4 | 348,8 | 354,9 | 349,6 | 315,2 | 321,6 |
| Bạc Liêu | 217,3 | 178,1 | 169,8 | 150,4 | 137,3 | 141,3 |
| Cà Mau | 248,2 | 131,5 | 130,5 | 107,0 | 131,6 | 109,7 |

# 98 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
*Yield of paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **42,4** | **42,9** | **45,9** | **46,4** | **48,6** | **48,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **54,3** | **53,4** | **56,4** | **54,8** | **57,8** | **54,4** |
| Hà Nội | 41,4 | 37,1 | 39,2 | 40,0 | 42,3 | 42,7 |
| Vĩnh Phúc | 43,7 | 42,2 | 46,7 | 48,2 | 50,0 | 50,4 |
| Bắc Ninh | 52,5 | 51,3 | 53,5 | 53,6 | 55,4 | 56,1 |
| Hà Tây | 54,6 | 53,6 | 58,0 | 56,6 | 58,3 | 57,2 |
| Hải Dương | 55,8 | 54,9 | 57,9 | 58,5 | 58,8 | 58,3 |
| Hải Phòng | 51,1 | 51,1 | 53,0 | 54,4 | 56,2 | 52,0 |
| Hưng Yên | 59,1 | 56,8 | 59,8 | 60,7 | 60,7 | 61,5 |
| Thái Bình | 60,7 | 57,4 | 63,0 | 54,6 | 63,4 | 58,7 |
| Hà Nam | 51,1 | 52,4 | 53,9 | 52,0 | 54,1 | 51,8 |
| Nam Định | 58,1 | 58,7 | 59,9 | 58,0 | 61,3 | 49,4 |
| Ninh Bình | 51,4 | 52,9 | 55,3 | 52,2 | 56,6 | 49,6 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **40,0** | **40,3** | **42,2** | **43,7** | **44,7** | **45,7** |
| Hà Giang | 38,9 | 40,9 | 41,4 | 42,6 | 42,9 | 43,4 |
| Cao Bằng | 30,7 | 34,2 | 34,0 | 35,5 | 35,1 | 35,4 |
| Bắc Kạn | 35,3 | 38,5 | 38,9 | 40,8 | 40,0 | 41,8 |
| Tuyên Quang | 41,5 | 49,8 | 47,8 | 52,0 | 53,3 | 54,6 |
| Lào Cai | 31,0 | 33,2 | 34,7 | 37,1 | 39,9 | 41,4 |
| Yên Bái | 37,6 | 38,4 | 39,5 | 40,9 | 41,5 | 41,0 |
| Thái Nguyên | 38,7 | 41,3 | 44,1 | 44,5 | 45,0 | 46,2 |
| Lạng Sơn | 30,7 | 36,5 | 37,3 | 39,3 | 38,8 | 39,5 |
| Quảng Ninh | 36,4 | 38,1 | 40,5 | 43,5 | 44,6 | 45,5 |
| Bắc Giang | 41,1 | 41,3 | 44,5 | 45,4 | 47,6 | 49,0 |
| Phú Thọ | 39,4 | 43,4 | 47,3 | 47,6 | 48,2 | 49,5 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **29,5** | **31,6** | **32,7** | **35,0** | **36,3** | **35,8** |
| Điện Biên | 25,4 | 25,5 | 25,4 | 27,6 | 31,0 | 31,8 |
| Lai Châu | | | | | 29,2 | 30,9 |
| Sơn La | 26,0 | 27,6 | 30,3 | 33,4 | 34,4 | 33,5 |
| Hòa Bình | 37,8 | 42,7 | 43,7 | 45,6 | 47,4 | 45,0 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **40,6** | **42,3** | **45,1** | **46,4** | **49,3** | **47,0** |
| Thanh Hóa | 42,6 | 46,2 | 48,7 | 49,6 | 52,1 | 48,9 |
| Nghệ An | 40,3 | 41,3 | 44,4 | 44,9 | 48,3 | 45,6 |
| Hà Tĩnh | 36,9 | 38,2 | 41,3 | 44,2 | 47,5 | 46,2 |
| Quảng Bình | 41,4 | 40,2 | 43,1 | 43,7 | 46,6 | 46,0 |
| Quảng Trị | 41,7 | 39,4 | 43,3 | 42,8 | 46,0 | 44,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 38,3 | 39,7 | 40,6 | 45,6 | 48,1 | 46,6 |

# 98 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
*(Cont.) Yield of paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **39,8** | **41,2** | **42,8** | **46,0** | **47,1** | **47,9** |
| Đà Nẵng | 46,6 | 47,0 | 48,2 | 52,4 | 53,1 | 52,3 |
| Quảng Nam | 34,9 | 37,1 | 39,1 | 43,7 | 44,4 | 43,5 |
| Quảng Ngãi | 36,0 | 38,5 | 40,6 | 45,5 | 48,2 | 49,0 |
| Bình Định | 41,2 | 42,4 | 43,6 | 44,3 | 45,5 | 48,3 |
| Phú Yên | 48,1 | 47,2 | 50,5 | 53,8 | 54,5 | 55,1 |
| Khánh Hòa | 41,0 | 41,5 | 40,9 | 44,4 | 44,3 | 42,3 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **33,2** | **35,7** | **32,5** | **38,6** | **39,5** | **37,5** |
| Kon Tum | 24,8 | 26,6 | 28,6 | 29,5 | 30,1 | 28,7 |
| Gia Lai | 29,6 | 32,7 | 31,3 | 35,5 | 34,9 | 36,0 |
| Đắk Lắk | 40,3 | 41,5 | 35,8 | 44,5 | 47,5 | 41,5 |
| Đắk Nông | | | | | 38,9 | 40,2 |
| Lâm Đồng | 31,2 | 35,9 | 30,3 | 37,1 | 39,3 | 38,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **31,9** | **33,3** | **34,7** | **36,4** | **37,5** | **38,7** |
| Ninh Thuận | 42,9 | 42,1 | 45,6 | 42,7 | 46,5 | 47,9 |
| Bình Thuận | 34,5 | 36,8 | 37,8 | 39,3 | 39,3 | 41,6 |
| Bình Phước | 18,6 | 23,5 | 23,3 | 25,0 | 25,7 | 25,4 |
| Tây Ninh | 30,5 | 32,2 | 34,8 | 37,2 | 39,4 | 40,3 |
| Bình Dương | 26,7 | 27,4 | 28,1 | 28,7 | 29,0 | 30,7 |
| Đồng Nai | 33,0 | 34,5 | 35,4 | 37,7 | 36,7 | 40,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 29,8 | 30,1 | 28,4 | 29,7 | 30,4 | 30,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 31,0 | 31,2 | 31,5 | 32,9 | 34,1 | 32,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **42,3** | **42,2** | **46,2** | **46,8** | **48,7** | **50,3** |
| Long An | 34,7 | 36,9 | 40,1 | 41,8 | 43,9 | 45,1 |
| Tiền Giang | 46,1 | 46,6 | 48,5 | 48,6 | 50,7 | 51,7 |
| Bến Tre | 35,2 | 37,7 | 39,4 | 39,9 | 40,7 | 40,9 |
| Trà Vinh | 39,9 | 37,5 | 42,7 | 44,3 | 43,9 | 44,3 |
| Vĩnh Long | 45,1 | 42,1 | 45,9 | 45,2 | 46,3 | 48,0 |
| Đồng Tháp | 46,0 | 48,1 | 51,1 | 50,8 | 53,4 | 55,5 |
| An Giang | 46,9 | 46,0 | 54,4 | 53,3 | 57,5 | 59,0 |
| Kiên Giang | 42,2 | 39,7 | 44,8 | 44,2 | 48,0 | 49,4 |
| Cần Thơ | 45,5 | 44,3 | 48,5 | 47,3 | 52,0 | 53,2 |
| Hậu Giang | | | | | 47,1 | 48,6 |
| Sóc Trăng | 43,7 | 43,7 | 46,3 | 46,1 | 48,4 | 50,8 |
| Bạc Liêu | 41,1 | 40,8 | 40,9 | 41,7 | 44,7 | 46,3 |
| Cà Mau | 34,3 | 31,8 | 32,2 | 33,0 | 30,7 | 32,1 |

# 99 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
*Production of paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **32529,5** | **32108,4** | **34447,2** | **34568,8** | **36148,9** | **35790,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **6586,6** | **6419,4** | **6752,2** | **6487,3** | **6710,2** | **6199,0** |
| Hà Nội | 224,6 | 194,0 | 204,7 | 203,2 | 200,6 | 192,3 |
| Vĩnh Phúc | 327,0 | 298,2 | 345,0 | 357,6 | 364,5 | 350,6 |
| Bắc Ninh | 441,4 | 431,2 | 446,6 | 442,0 | 447,7 | 447,8 |
| Hà Tây | 921,4 | 904,0 | 976,1 | 942,1 | 957,9 | 928,5 |
| Hải Dương | 823,5 | 796,5 | 825,1 | 818,6 | 798,5 | 776,7 |
| Hải Phòng | 490,3 | 487,6 | 498,4 | 501,4 | 505,5 | 459,3 |
| Hưng Yên | 530,0 | 506,9 | 530,6 | 529,6 | 519,1 | 507,7 |
| Thái Bình | 1050,6 | 993,9 | 1081,6 | 930,7 | 1069,5 | 981,6 |
| Hà Nam | 385,6 | 396,0 | 404,8 | 388,1 | 399,4 | 374,8 |
| Nam Định | 965,6 | 970,7 | 983,4 | 946,2 | 987,0 | 782,6 |
| Ninh Bình | 426,6 | 440,4 | 455,9 | 427,8 | 460,5 | 397,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **2065,0** | **2249,9** | **2374,6** | **2475,3** | **2490,6** | **2537,7** |
| Hà Giang | 121,4 | 130,8 | 137,1 | 146,0 | 150,0 | 153,3 |
| Cao Bằng | 88,0 | 99,8 | 98,6 | 104,6 | 104,0 | 106,6 |
| Bắc Kạn | 66,3 | 75,5 | 78,6 | 81,2 | 82,1 | 87,0 |
| Tuyên Quang | 184,5 | 229,7 | 220,5 | 244,3 | 247,3 | 248,8 |
| Lào Cai | 113,0 | 122,1 | 125,1 | 136,9 | 111,0 | 117,5 |
| Yên Bái | 150,5 | 155,6 | 160,2 | 167,9 | 171,9 | 169,4 |
| Thái Nguyên | 265,5 | 286,7 | 310,9 | 313,5 | 314,4 | 323,8 |
| Lạng Sơn | 144,7 | 179,1 | 178,1 | 190,7 | 191,7 | 195,4 |
| Quảng Ninh | 176,0 | 185,9 | 199,5 | 214,2 | 215,9 | 214,9 |
| Bắc Giang | 472,8 | 475,5 | 520,4 | 525,9 | 552,2 | 558,9 |
| Phú Thọ | 282,3 | 309,2 | 345,6 | 350,1 | 350,1 | 362,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **403,6** | **440,7** | **457,5** | **488,1** | **548,8** | **546,2** |
| Điện Biên | 131,6 | 139,6 | 141,6 | 154,7 | 122,8 | 127,2 |
| Lai Châu | | | | | 83,6 | 93,8 |
| Sơn La | 108,1 | 112,1 | 119,2 | 128,6 | 134,1 | 131,0 |
| Hòa Bình | 163,9 | 189,0 | 196,7 | 204,8 | 208,3 | 194,2 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **2824,0** | **2966,9** | **3156,0** | **3221,1** | **3377,8** | **3165,8** |
| Thanh Hóa | 1095,8 | 1190,4 | 1252,5 | 1272,5 | 1325,9 | 1233,4 |
| Nghệ An | 753,6 | 781,1 | 836,5 | 840,1 | 880,6 | 821,8 |
| Hà Tĩnh | 395,7 | 414,1 | 446,1 | 462,6 | 485,2 | 454,5 |
| Quảng Bình | 191,1 | 191,7 | 206,1 | 207,3 | 225,2 | 221,5 |
| Quảng Trị | 191,3 | 184,8 | 203,9 | 202,8 | 214,3 | 199,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 196,5 | 204,8 | 210,9 | 235,8 | 246,6 | 235,0 |

## 99 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
## *(Cont.) Production of paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **1681,6** | **1707,1** | **1711,0** | **1878,2** | **1890,8** | **1774,8** |
| Đà Nẵng | 52,2 | 52,2 | 49,2 | 49,8 | 47,8 | 41,8 |
| Quảng Nam | 329,9 | 330,4 | 343,8 | 381,1 | 384,0 | 366,9 |
| Quảng Ngãi | 311,7 | 305,5 | 329,5 | 365,4 | 362,5 | 363,8 |
| Bình Định | 523,0 | 546,5 | 517,1 | 557,9 | 570,3 | 536,2 |
| Phú Yên | 277,6 | 280,6 | 294,5 | 318,2 | 324,3 | 321,1 |
| Khánh Hòa | 187,2 | 191,9 | 176,9 | 205,8 | 201,9 | 145,0 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **586,8** | **646,2** | **606,6** | **748,1** | **781,4** | **714,5** |
| Kon Tum | 51,8 | 56,6 | 59,5 | 61,9 | 67,4 | 66,5 |
| Gia Lai | 175,1 | 200,2 | 196,8 | 226,8 | 222,0 | 231,3 |
| Đắk Lắk | 257,8 | 272,8 | 248,5 | 330,2 | 307,1 | 237,8 |
| Đắk Nông | | | | | 46,3 | 49,1 |
| Lâm Đồng | 102,1 | 116,6 | 101,8 | 129,2 | 138,6 | 129,8 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **1679,2** | **1680,7** | **1679,7** | **1742,7** | **1782,1** | **1618,3** |
| Ninh Thuận | 145,7 | 135,2 | 138,3 | 137,9 | 157,6 | 81,9 |
| Bình Thuận | 321,5 | 335,3 | 330,3 | 334,9 | 346,8 | 334,8 |
| Bình Phước | 29,6 | 33,2 | 35,2 | 38,8 | 39,8 | 36,8 |
| Tây Ninh | 530,3 | 538,2 | 576,4 | 626,4 | 642,0 | 582,7 |
| Bình Dương | 66,6 | 66,5 | 66,9 | 67,5 | 66,1 | 57,8 |
| Đồng Nai | 270,3 | 280,4 | 284,3 | 302,2 | 296,6 | 323,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 79,9 | 82,7 | 71,5 | 72,7 | 74,1 | 69,6 |
| TP. Hồ Chí Minh | 235,3 | 209,2 | 176,8 | 162,3 | 159,1 | 130,8 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** ***Mekong River Delta*** | **16702,7** | **15997,5** | **17709,6** | **17528,0** | **18567,2** | **19234,5** |
| Long An | 1573,3 | 1626,2 | 1738,6 | 1772,8 | 1902,7 | 1934,3 |
| Tiền Giang | 1301,1 | 1287,6 | 1285,3 | 1268,0 | 1315,3 | 1303,2 |
| Bến Tre | 357,3 | 379,7 | 392,1 | 381,0 | 368,1 | 341,4 |
| Trà Vinh | 944,7 | 902,3 | 1005,9 | 1045,6 | 1033,9 | 1028,9 |
| Vĩnh Long | 941,0 | 911,2 | 963,3 | 936,4 | 963,6 | 975,3 |
| Đồng Tháp | 1878,5 | 1963,6 | 2178,7 | 2214,9 | 2420,9 | 2596,4 |
| An Giang | 2177,7 | 2113,4 | 2593,7 | 2686,3 | 3006,9 | 3127,7 |
| Kiên Giang | 2284,3 | 2188,0 | 2578,4 | 2489,6 | 2739,8 | 2944,3 |
| Cần Thơ | 1882,8 | 1954,4 | 2216,2 | 2142,4 | 1194,7 | 1233,7 |
| Hậu Giang | | | | | 1076,7 | 1109,2 |
| Sóc Trăng | 1618,0 | 1525,7 | 1642,8 | 1610,2 | 1526,1 | 1634,2 |
| Bạc Liêu | 893,5 | 727,0 | 694,1 | 627,9 | 614,4 | 654,1 |
| Cà Mau | 850,5 | 418,4 | 420,5 | 352,9 | 404,1 | 351,8 |

# 100 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
*Planted area of spring paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **3013,2** | **3056,9** | **3033,0** | **3022,9** | **2978,5** | **2942,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **599,7** | **599,1** | **594,3** | **589,7** | **578,2** | **565,9** |
| Hà Nội | 25,5 | 25,5 | 24,8 | 24,3 | 22,4 | 20,9 |
| Vĩnh Phúc | 38,0 | 37,4 | 37,7 | 38,0 | 37,1 | 35,0 |
| Bắc Ninh | 41,5 | 41,8 | 41,6 | 41,2 | 40,4 | 39,8 |
| Hà Tây | 83,1 | 83,4 | 83,3 | 82,6 | 81,1 | 80,3 |
| Hải Dương | 74,2 | 73,0 | 71,8 | 70,8 | 69,1 | 67,3 |
| Hải Phòng | 46,5 | 46,5 | 45,7 | 45,1 | 44,0 | 43,1 |
| Hưng Yên | 43,3 | 43,3 | 43,3 | 42,8 | 41,9 | 40,8 |
| Thái Bình | 85,5 | 85,9 | 85,2 | 84,7 | 83,4 | 83,0 |
| Hà Nam | 37,3 | 37,5 | 37,2 | 37,1 | 36,9 | 35,9 |
| Nam Định | 82,4 | 82,1 | 81,3 | 80,9 | 79,9 | 78,3 |
| Ninh Bình | 42,4 | 42,7 | 42,4 | 42,2 | 42,0 | 41,5 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **202,2** | **210,2** | **214,1** | **218,7** | **215,6** | **217,1** |
| Hà Giang | 7,5 | 8,0 | 8,8 | 9,1 | 9,4 | 9,6 |
| Cao Bằng | 3,4 | 3,4 | 3,1 | 3,4 | 3,5 | 3,6 |
| Bắc Kạn | 5,3 | 5,9 | 6,4 | 6,5 | 6,7 | 7,0 |
| Tuyên Quang | 17,9 | 19,1 | 19,2 | 20,2 | 19,7 | 19,5 |
| Lào Cai | 8,7 | 9,3 | 9,7 | 10,0 | 8,2 | 8,4 |
| Yên Bái | 15,2 | 15,5 | 16,1 | 16,4 | 16,6 | 17,0 |
| Thái Nguyên | 25,9 | 26,8 | 27,9 | 28,4 | 28,0 | 28,3 |
| Lạng Sơn | 13,0 | 14,5 | 13,3 | 14,4 | 15,1 | 15,5 |
| Quảng Ninh | 18,3 | 18,7 | 19,1 | 19,3 | 19,0 | 18,3 |
| Bắc Giang | 50,7 | 52,1 | 52,6 | 52,7 | 52,3 | 52,0 |
| Phú Thọ | 36,3 | 36,9 | 37,9 | 38,3 | 37,1 | 37,9 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **29,9** | **31,5** | **32,7** | **34,6** | **36,7** | **37,3** |
| Điện Biên | 6,7 | 7,4 | 8,0 | 8,6 | 7,1 | 7,3 |
| Lai Châu | | | | | 4,4 | 4,7 |
| Sơn La | 6,7 | 7,3 | 7,7 | 8,4 | 8,7 | 9,0 |
| Hòa Bình | 16,5 | 16,8 | 17,0 | 17,6 | 16,5 | 16,3 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **330,6** | **335,6** | **336,3** | **337,2** | **333,2** | **332,3** |
| Thanh Hóa | 118,9 | 120,0 | 119,6 | 120,2 | 118,6 | 118,3 |
| Nghệ An | 82,1 | 84,4 | 85,0 | 85,2 | 83,7 | 83,5 |
| Hà Tĩnh | 55,2 | 55,7 | 55,9 | 55,4 | 54,8 | 54,5 |
| Quảng Bình | 25,9 | 26,4 | 26,4 | 26,7 | 26,8 | 26,9 |
| Quảng Trị | 22,0 | 22,5 | 22,8 | 23,0 | 23,0 | 23,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 26,5 | 26,6 | 26,6 | 26,7 | 26,3 | 25,9 |

# 100 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
*(Cont.) Planted area of spring paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **168,1** | **172,1** | **173,2** | **173,6** | **173,2** | **168,1** |
| Đà Nẵng | 5,5 | 5,4 | 5,3 | 5,0 | 4,7 | 4,4 |
| Quảng Nam | 41,2 | 42,1 | 42,5 | 42,7 | 42,1 | 41,2 |
| Quảng Ngãi | 33,9 | 35,5 | 35,5 | 36,4 | 36,6 | 36,7 |
| Bình Định | 46,5 | 47,3 | 47,3 | 47,2 | 47,0 | 46,8 |
| Phú Yên | 24,5 | 25,3 | 25,1 | 25,2 | 25,4 | 25,3 |
| Khánh Hòa | 16,5 | 16,5 | 17,5 | 17,1 | 17,4 | 13,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **44,8** | **50,4** | **55,1** | **58,2** | **61,1** | **54,4** |
| Kon Tum | 4,0 | 4,8 | 5,1 | 5,4 | 5,9 | 6,2 |
| Gia Lai | 14,2 | 15,3 | 17,0 | 18,5 | 19,5 | 19,5 |
| Đắk Lắk | 18,8 | 21,6 | 23,6 | 24,9 | 22,7 | 17,0 |
| Đắk Nông | | | | | 3,5 | 3,1 |
| Lâm Đồng | 7,8 | 8,7 | 9,4 | 9,4 | 9,5 | 8,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **117,3** | **120,4** | **113,6** | **112,0** | **113,4** | **88,1** |
| Ninh Thuận | 11,4 | 11,4 | 11,1 | 11,4 | 11,4 | 4,7 |
| Bình Thuận | 19,4 | 18,6 | 15,9 | 16,0 | 17,3 | 10,6 |
| Bình Phước | 2,0 | 2,7 | 2,7 | 3,1 | 3,3 | 2,9 |
| Tây Ninh | 44,7 | 47,0 | 45,1 | 44,5 | 43,4 | 37,3 |
| Bình Dương | 6,1 | 6,2 | 6,2 | 6,1 | 5,7 | 5,1 |
| Đồng Nai | 15,3 | 16,2 | 16,0 | 16,2 | 16,7 | 15,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 4,8 | 4,7 | 4,7 | 3,3 | 4,5 | 2,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 13,6 | 13,6 | 11,9 | 11,4 | 11,1 | 9,4 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** | | | | | | |
| ***Mekong River Delta*** | **1520,6** | **1537,6** | **1513,7** | **1498,9** | **1467,1** | **1478,8** |
| Long An | 255,3 | 261,4 | 244,6 | 233,4 | 230,2 | 235,5 |
| Tiền Giang | 94,7 | 94,2 | 90,4 | 89,1 | 88,1 | 85,7 |
| Bến Tre | 23,2 | 23,8 | 24,9 | 23,6 | 22,5 | 21,8 |
| Trà Vinh | 53,0 | 54,3 | 55,0 | 53,6 | 53,9 | 53,7 |
| Vĩnh Long | 76,0 | 75,9 | 74,5 | 72,7 | 71,5 | 70,9 |
| Đồng Tháp | 203,7 | 206,0 | 204,5 | 203,1 | 202,5 | 203,3 |
| An Giang | 220,4 | 221,7 | 218,8 | 220,5 | 220,3 | 223,3 |
| Kiên Giang | 232,6 | 249,7 | 254,3 | 266,6 | 250,8 | 250,8 |
| Cần Thơ | 180,3 | 181,9 | 180,9 | 177,6 | 93,9 | 93,4 |
| Hậu Giang | | | | | 84,9 | 85,4 |
| Sóc Trăng | 132,0 | 134,6 | 140,6 | 138,6 | 136,5 | 136,0 |
| Bạc Liêu | 34,4 | 25,7 | 19,0 | 19,2 | 11,3 | 18,6 |
| Cà Mau | 15,0 | 8,4 | 6,2 | 0,9 | 0,7 | 0,4 |

# 101 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
*Yield of spring paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **51,7** | **50,6** | **55,1** | **55,7** | **57,3** | **58,9** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **58,6** | **57,9** | **59,9** | **61,3** | **62,9** | **63,3** |
| Hà Nội | 44,5 | 40,7 | 42,1 | 44,4 | 47,1 | 46,2 |
| Vĩnh Phúc | 46,3 | 45,6 | 49,6 | 50,8 | 54,1 | 53,8 |
| Bắc Ninh | 55,7 | 52,4 | 54,5 | 56,8 | 59,1 | 59,8 |
| Hà Tây | 55,8 | 57,4 | 59,4 | 59,9 | 61,5 | 60,5 |
| Hải Dương | 59,1 | 58,5 | 60,8 | 62,8 | 63,7 | 63,8 |
| Hải Phòng | 55,2 | 54,0 | 56,2 | 59,3 | 60,5 | 61,6 |
| Hưng Yên | 61,3 | 59,1 | 61,1 | 63,0 | 64,4 | 65,0 |
| Thái Bình | 66,4 | 64,7 | 67,4 | 69,2 | 70,2 | 71,1 |
| Hà Nam | 53,8 | 55,0 | 56,1 | 56,6 | 58,0 | 60,2 |
| Nam Định | 67,3 | 67,4 | 68,4 | 68,8 | 69,6 | 69,9 |
| Ninh Bình | 57,5 | 57,9 | 59,1 | 60,3 | 61,5 | 62,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **43,4** | **44,7** | **46,5** | **48,7** | **49,9** | **50,6** |
| Hà Giang | 42,0 | 44,0 | 44,0 | 43,7 | 43,7 | 44,9 |
| Cao Bằng | 48,2 | 45,9 | 48,7 | 48,2 | 46,0 | 48,1 |
| Bắc Kạn | 41,1 | 41,4 | 41,4 | 44,5 | 44,8 | 44,4 |
| Tuyên Quang | 48,2 | 51,2 | 48,4 | 54,4 | 55,3 | 56,5 |
| Lào Cai | 43,7 | 45,2 | 46,2 | 48,4 | 49,5 | 50,7 |
| Yên Bái | 46,6 | 47,0 | 47,9 | 48,6 | 49,0 | 49,7 |
| Thái Nguyên | 41,9 | 44,9 | 46,1 | 47,0 | 49,1 | 48,6 |
| Lạng Sơn | 44,8 | 47,8 | 48,6 | 49,0 | 49,5 | 49,7 |
| Quảng Ninh | 39,8 | 38,3 | 42,6 | 46,8 | 48,6 | 49,7 |
| Bắc Giang | 43,1 | 42,7 | 45,7 | 48,4 | 51,2 | 51,8 |
| Phú Thọ | 42,6 | 45,3 | 48,8 | 50,3 | 50,1 | 51,7 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **47,4** | **47,7** | **49,4** | **51,8** | **53,5** | **52,2** |
| Điện Biên | 53,9 | 49,5 | 52,1 | 53,5 | 57,3 | 58,2 |
| Lai Châu | | | | | 45,2 | 49,1 |
| Sơn La | 51,9 | 49,9 | 55,1 | 54,9 | 57,0 | 52,8 |
| Hòa Bình | 42,8 | 45,9 | 45,6 | 49,4 | 52,1 | 50,1 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **49,1** | **49,5** | **53,2** | **54,4** | **56,7** | **55,9** |
| Thanh Hóa | 53,1 | 55,1 | 56,6 | 57,2 | 59,8 | 60,1 |
| Nghệ An | 51,6 | 53,6 | 57,5 | 57,9 | 59,9 | 59,2 |
| Hà Tĩnh | 42,6 | 41,7 | 46,1 | 49,4 | 51,6 | 50,8 |
| Quảng Bình | 46,0 | 44,2 | 49,3 | 50,2 | 52,7 | 52,4 |
| Quảng Trị | 46,5 | 43,7 | 50,0 | 49,3 | 52,2 | 49,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 42,2 | 38,5 | 45,9 | 49,0 | 50,6 | 45,7 |

# 101 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
*(Cont.) Yield of spring paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **43,6** | **44,9** | **50,7** | **51,3** | **50,7** | **53,0** |
| Đà Nẵng | 47,6 | 45,7 | 52,1 | 54,4 | 51,7 | 50,0 |
| Quảng Nam | 35,7 | 38,6 | 44,7 | 47,0 | 45,3 | 45,0 |
| Quảng Ngãi | 40,5 | 41,4 | 45,8 | 50,5 | 49,4 | 50,7 |
| Bình Định | 46,8 | 48,1 | 52,6 | 50,6 | 50,1 | 56,8 |
| Phú Yên | 52,2 | 51,2 | 61,7 | 60,5 | 59,9 | 61,0 |
| Khánh Hòa | 47,0 | 49,2 | 54,2 | 51,3 | 54,4 | 56,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **49,8** | **49,6** | **42,8** | **47,2** | **49,6** | **41,1** |
| Kon Tum | 40,8 | 41,3 | 41,6 | 40,9 | 40,3 | 36,8 |
| Gia Lai | 50,7 | 50,7 | 47,1 | 51,1 | 51,6 | 48,8 |
| Đắk Lắk | 51,1 | 54,6 | 45,9 | 50,5 | 53,7 | 37,5 |
| Đắk Nông | | | | | 48,9 | 47,1 |
| Lâm Đồng | 38,6 | 40,2 | 27,9 | 34,6 | 41,7 | 31,5 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **39,5** | **39,4** | **41,5** | **42,3** | **43,7** | **46,2** |
| Ninh Thuận | 55,1 | 51,2 | 54,8 | 52,3 | 52,7 | 50,9 |
| Bình Thuận | 38,8 | 41,6 | 42,1 | 43,9 | 45,3 | 49,0 |
| Bình Phước | 28,0 | 27,4 | 23,3 | 26,5 | 26,4 | 22,4 |
| Tây Ninh | 38,7 | 38,1 | 42,3 | 42,5 | 44,2 | 49,7 |
| Bình Dương | 33,1 | 33,7 | 33,9 | 34,3 | 35,3 | 36,9 |
| Đồng Nai | 40,1 | 40,8 | 40,8 | 42,6 | 44,4 | 46,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 37,1 | 37,7 | 31,9 | 35,5 | 38,0 | 39,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 35,5 | 35,4 | 38,5 | 39,0 | 40,5 | 39,9 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **52,6** | **50,4** | **57,0** | **57,8** | **58,7** | **61,4** |
| Long An | 42,8 | 43,5 | 48,7 | 50,2 | 50,5 | 53,3 |
| Tiền Giang | 56,8 | 57,2 | 61,3 | 58,7 | 60,0 | 61,6 |
| Bến Tre | 48,5 | 46,3 | 46,7 | 48,5 | 50,8 | 44,2 |
| Trà Vinh | 49,4 | 39,9 | 51,6 | 53,1 | 53,2 | 56,0 |
| Vĩnh Long | 57,1 | 53,1 | 59,6 | 58,0 | 59,1 | 61,7 |
| Đồng Tháp | 58,7 | 60,0 | 63,5 | 63,1 | 63,8 | 67,0 |
| An Giang | 61,0 | 55,6 | 65,4 | 64,1 | 65,2 | 69,3 |
| Kiên Giang | 49,6 | 45,0 | 53,0 | 52,6 | 56,8 | 59,9 |
| Cần Thơ | 57,1 | 56,0 | 63,6 | 61,1 | 68,0 | 69,7 |
| Hậu Giang | | | | | 61,3 | 63,9 |
| Sóc Trăng | 48,5 | 44,7 | 50,5 | 51,1 | 52,4 | 55,3 |
| Bạc Liêu | 42,0 | 40,6 | 44,2 | 40,9 | 54,4 | 50,8 |
| Cà Mau | 36,7 | 39,6 | 24,0 | 31,1 | 38,6 | 35,0 |

# 102 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
*Production of spring paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **15571,2** | **15474,4** | **16719,6** | **16822,7** | **17078,0** | **17331,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3511,7** | **3469,1** | **3559,6** | **3617,7** | **3634,6** | **3580,4** |
| Hà Nội | 113,6 | 103,9 | 104,4 | 107,9 | 105,6 | 96,6 |
| Vĩnh Phúc | 175,9 | 170,6 | 187,0 | 193,0 | 200,8 | 188,2 |
| Bắc Ninh | 231,3 | 219,2 | 226,8 | 234,2 | 238,9 | 238,0 |
| Hà Tây | 463,7 | 478,4 | 494,5 | 494,9 | 498,7 | 486,0 |
| Hải Dương | 438,3 | 427,1 | 436,5 | 444,3 | 440,2 | 429,2 |
| Hải Phòng | 256,6 | 251,1 | 257,0 | 267,3 | 266,2 | 265,4 |
| Hưng Yên | 265,5 | 256,0 | 264,6 | 269,6 | 269,7 | 265,3 |
| Thái Bình | 567,4 | 555,8 | 574,1 | 585,8 | 585,4 | 590,1 |
| Hà Nam | 200,6 | 206,4 | 208,6 | 210,1 | 214,2 | 216,0 |
| Nam Định | 554,9 | 553,4 | 555,7 | 556,3 | 556,5 | 547,7 |
| Ninh Bình | 243,9 | 247,2 | 250,4 | 254,3 | 258,4 | 257,9 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **877,5** | **938,6** | **995,1** | **1064,9** | **1076,0** | **1099,5** |
| Hà Giang | 31,5 | 35,2 | 38,7 | 39,8 | 41,1 | 43,1 |
| Cao Bằng | 16,4 | 15,6 | 15,1 | 16,4 | 16,1 | 17,3 |
| Bắc Kạn | 21,8 | 24,4 | 26,5 | 28,9 | 30,0 | 31,1 |
| Tuyên Quang | 86,2 | 97,8 | 92,9 | 109,9 | 108,9 | 110,1 |
| Lào Cai | 38,0 | 42,0 | 44,8 | 48,4 | 40,6 | 42,6 |
| Yên Bái | 70,8 | 72,8 | 77,1 | 79,7 | 81,4 | 84,5 |
| Thái Nguyên | 108,6 | 120,2 | 128,6 | 133,5 | 137,5 | 137,4 |
| Lạng Sơn | 58,2 | 69,3 | 64,6 | 70,5 | 74,7 | 77,1 |
| Quảng Ninh | 72,8 | 71,7 | 81,3 | 90,4 | 92,4 | 91,0 |
| Bắc Giang | 218,4 | 222,6 | 240,4 | 254,9 | 267,6 | 269,3 |
| Phú Thọ | 154,8 | 167,0 | 185,1 | 192,5 | 185,7 | 196,0 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **141,6** | **150,1** | **161,6** | **179,1** | **196,2** | **194,8** |
| Điện Biên | 36,1 | 36,6 | 41,7 | 46,0 | 40,7 | 42,5 |
| Lai Châu | | | | | 19,9 | 23,1 |
| Sơn La | 34,8 | 36,4 | 42,4 | 46,1 | 49,6 | 47,5 |
| Hòa Bình | 70,7 | 77,1 | 77,5 | 87,0 | 86,0 | 81,7 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **1624,0** | **1662,7** | **1789,1** | **1832,8** | **1887,6** | **1858,2** |
| Thanh Hóa | 631,9 | 660,8 | 676,6 | 687,3 | 709,2 | 711,5 |
| Nghệ An | 423,5 | 452,7 | 488,5 | 493,7 | 501,2 | 494,6 |
| Hà Tĩnh | 235,3 | 232,0 | 257,8 | 273,7 | 282,8 | 277,1 |
| Quảng Bình | 119,2 | 116,6 | 130,1 | 134,0 | 141,3 | 140,9 |
| Quảng Trị | 102,3 | 98,3 | 114,1 | 113,4 | 120,0 | 115,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 111,8 | 102,3 | 122,0 | 130,7 | 133,1 | 118,3 |

# 102 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
*(Cont.) Production of spring paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **733,7** | **772,4** | **878,8** | **890,8** | **878,3** | **891,3** |
| Đà Nẵng | 26,2 | 24,7 | 27,6 | 27,2 | 24,3 | 22,0 |
| Quảng Nam | 147,2 | 162,3 | 190,1 | 200,8 | 190,6 | 185,4 |
| Quảng Ngãi | 137,2 | 146,9 | 162,5 | 183,8 | 180,9 | 186,0 |
| Bình Định | 217,5 | 227,7 | 249,0 | 238,8 | 235,7 | 265,7 |
| Phú Yên | 128,0 | 129,6 | 154,8 | 152,4 | 152,1 | 154,4 |
| Khánh Hòa | 77,6 | 81,2 | 94,8 | 87,8 | 94,7 | 77,8 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **214,5** | **250,2** | **235,8** | **274,8** | **303,1** | **223,4** |
| Kon Tum | 16,3 | 19,8 | 21,2 | 22,1 | 23,8 | 22,8 |
| Gia Lai | 72,0 | 77,5 | 80,1 | 94,5 | 100,7 | 95,2 |
| Đắk Lắk | 96,1 | 117,9 | 108,3 | 125,7 | 121,9 | 63,7 |
| Đắk Nông | | | | | 17,1 | 14,6 |
| Lâm Đồng | 30,1 | 35,0 | 26,2 | 32,5 | 39,6 | 27,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **464,5** | **474,8** | **471,9** | **473,4** | **495,4** | **406,9** |
| Ninh Thuận | 62,8 | 58,4 | 60,8 | 59,6 | 60,1 | 23,9 |
| Bình Thuận | 75,3 | 77,3 | 67,0 | 70,3 | 78,3 | 51,9 |
| Bình Phước | 5,6 | 7,4 | 6,3 | 8,2 | 8,7 | 6,5 |
| Tây Ninh | 173,1 | 178,9 | 190,7 | 189,2 | 192,0 | 185,3 |
| Bình Dương | 20,2 | 20,9 | 21,0 | 20,9 | 20,1 | 18,8 |
| Đồng Nai | 61,4 | 66,1 | 65,3 | 69,0 | 74,1 | 73,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 17,8 | 17,7 | 15,0 | 11,7 | 17,1 | 9,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 48,3 | 48,1 | 45,8 | 44,5 | 45,0 | 37,5 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **8003,7** | **7756,5** | **8627,7** | **8489,2** | **8606,8** | **9077,2** |
| Long An | 1093,4 | 1138,3 | 1192,3 | 1172,6 | 1163,5 | 1255,4 |
| Tiền Giang | 537,9 | 539,0 | 554,4 | 522,9 | 528,3 | 527,6 |
| Bến Tre | 112,5 | 110,3 | 116,4 | 114,5 | 114,2 | 96,4 |
| Trà Vinh | 261,9 | 216,4 | 283,7 | 284,6 | 287,0 | 300,5 |
| Vĩnh Long | 434,2 | 403,4 | 444,3 | 421,9 | 422,6 | 437,7 |
| Đồng Tháp | 1196,3 | 1235,3 | 1298,7 | 1281,9 | 1292,1 | 1362,8 |
| An Giang | 1344,9 | 1231,8 | 1430,9 | 1413,9 | 1436,4 | 1547,6 |
| Kiên Giang | 1153,2 | 1123,2 | 1347,5 | 1402,1 | 1424,2 | 1503,4 |
| Cần Thơ | 1029,1 | 1018,8 | 1151,2 | 1085,2 | 638,5 | 651,3 |
| Hậu Giang | | | | | 520,8 | 546,1 |
| Sóc Trăng | 640,6 | 602,3 | 709,4 | 708,2 | 715,0 | 752,5 |
| Bạc Liêu | 144,6 | 104,4 | 84,0 | 78,6 | 61,5 | 94,5 |
| Cà Mau | 55,1 | 33,3 | 14,9 | 2,8 | 2,7 | 1,4 |

# 103 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
*Planted area of autumn paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2292,8** | **2210,8** | **2293,7** | **2320,0** | **2366,2** | **2348,6** |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **146,9** | **153,7** | **156,0** | **158,6** | **158,2** | **152,4** |
| Nghệ An | 51,3 | 52,9 | 53,5 | 55,9 | 57,3 | 55,7 |
| Hà Tĩnh | 36,2 | 38,9 | 39,9 | 40,4 | 38,1 | 35,3 |
| Quảng Bình | 17,3 | 19,0 | 19,3 | 19,2 | 20,1 | 20,5 |
| Quảng Trị | 18,0 | 18,6 | 18,7 | 18,7 | 18,4 | 16,9 |
| Thừa Thiên - Huế | 24,1 | 24,3 | 24,6 | 24,4 | 24,3 | 24,0 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **115,2** | **107,5** | **98,0** | **106,9** | **108,4** | **93,6** |
| Đà Nẵng | 0,7 | 0,4 | 0,6 | 0,1 | | |
| Quảng Nam | 8,2 | 1,1 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | |
| Quảng Ngãi | 24,6 | 23,7 | 24,8 | 25,5 | 27,4 | 27,2 |
| Bình Định | 40,9 | 41,0 | 36,5 | 39,7 | 39,3 | 33,8 |
| Phú Yên | 23,0 | 23,4 | 22,8 | 23,7 | 24,0 | 22,7 |
| Khánh Hòa | 17,8 | 17,9 | 13,0 | 17,7 | 17,5 | 9,9 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **5,9** | **5,2** | **5,4** | **5,4** | **5,8** | **6,0** |
| Lâm Đồng | 5,9 | 5,2 | 5,4 | 5,4 | 5,8 | 6,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **143,2** | **132,9** | **133,4** | **138,5** | **136,0** | **122,6** |
| Ninh Thuận | 10,7 | 8,9 | 8,0 | 9,2 | 10,6 | 5,6 |
| Bình Thuận | 30,0 | 30,1 | 29,4 | 31,3 | 31,4 | 30,3 |
| Tây Ninh | 51,5 | 45,1 | 48,2 | 50,8 | 48,2 | 42,7 |
| Bình Dương | 4,1 | 4,2 | 3,9 | 3,8 | 3,8 | 3,3 |
| Đồng Nai | 26,4 | 26,0 | 27,0 | 27,4 | 27,3 | 27,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 5,8 | 6,2 | 5,6 | 5,7 | 5,6 | 6,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 14,7 | 12,4 | 11,3 | 10,3 | 9,1 | 7,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1881,6** | **1811,5** | **1900,9** | **1910,6** | **1957,8** | **1974,0** |
| Long An | 171,8 | 155,3 | 166,2 | 168,6 | 181,5 | 174,8 |
| Tiền Giang | 184,9 | 179,6 | 174,6 | 171,7 | 171,3 | 166,2 |
| Bến Tre | 29,5 | 30,0 | 28,8 | 27,3 | 26,5 | 24,0 |
| Trà Vinh | 87,0 | 87,6 | 84,9 | 86,6 | 86,7 | 83,8 |
| Vĩnh Long | 128,8 | 137,9 | 133,0 | 131,9 | 134,8 | 132,2 |
| Đồng Tháp | 204,7 | 202,3 | 221,9 | 233,3 | 250,5 | 264,4 |
| An Giang | 232,8 | 225,9 | 246,6 | 275,2 | 294,0 | 298,1 |
| Kiên Giang | 266,9 | 268,3 | 293,3 | 277,1 | 286,4 | 299,8 |
| Cần Thơ | 233,1 | 259,2 | 275,7 | 275,8 | 136,0 | 138,5 |
| Hậu Giang | | | | | 143,5 | 143,0 |
| Sóc Trăng | 171,3 | 159,6 | 165,9 | 170,7 | 154,2 | 154,4 |
| Bạc Liêu | 84,6 | 72,9 | 72,7 | 58,3 | 56,6 | 58,6 |
| Cà Mau | 86,2 | 32,9 | 37,3 | 34,1 | 35,8 | 36,2 |

# 104 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
*Yield of autumn paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **37,6** | **37,7** | **40,1** | **40,5** | **44,1** | **44,3** |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **39,2** | **40,2** | **41,5** | **41,6** | **45,6** | **42,3** |
| Nghệ An | 40,6 | 39,5 | 43,5 | 41,9 | 46,1 | 39,2 |
| Hà Tĩnh | 36,9 | 40,1 | 43,0 | 42,0 | 46,6 | 44,0 |
| Quảng Bình | 39,8 | 37,8 | 37,8 | 37,0 | 40,2 | 38,6 |
| Quảng Trị | 45,3 | 42,3 | 43,7 | 43,6 | 46,8 | 45,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 34,9 | 41,9 | 35,8 | 42,7 | 46,3 | 48,3 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **45,5** | **46,7** | **43,2** | **50,1** | **51,3** | **50,7** |
| Đà Nẵng | 44,3 | 42,5 | 41,7 | 40,0 | | |
| Quảng Nam | 38,0 | 37,3 | 36,7 | 40,0 | 30,0 | |
| Quảng Ngãi | 41,8 | 42,6 | 43,0 | 50,3 | 54,3 | 54,2 |
| Bình Định | 42,6 | 43,1 | 42,0 | 45,6 | 44,2 | 44,9 |
| Phú Yên | 56,0 | 57,6 | 50,4 | 59,3 | 61,1 | 60,6 |
| Khánh Hòa | 46,9 | 46,9 | 34,5 | 47,9 | 49,2 | 38,5 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **28,8** | **27,7** | **24,4** | **34,4** | **36,9** | **41,0** |
| Lâm Đồng | 28,8 | 27,7 | 24,4 | 34,4 | 36,9 | 41,0 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **35,2** | **34,3** | **34,1** | **37,7** | **41,1** | **40,3** |
| Ninh Thuận | 48,0 | 44,9 | 37,9 | 46,8 | 50,6 | 49,6 |
| Bình Thuận | 39,2 | 40,2 | 37,6 | 42,5 | 45,9 | 45,6 |
| Tây Ninh | 31,8 | 31,0 | 33,9 | 36,3 | 40,4 | 38,5 |
| Bình Dương | 30,5 | 30,5 | 31,3 | 32,6 | 33,4 | 32,1 |
| Đồng Nai | 33,6 | 31,6 | 32,0 | 35,6 | 38,1 | 40,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 30,9 | 30,2 | 27,7 | 28,6 | 32,0 | 32,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 35,0 | 33,6 | 32,8 | 34,2 | 35,7 | 30,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*** | **37,2** | **37,2** | **40,2** | **40,1** | **43,8** | **44,5** |
| Long An | 25,8 | 28,0 | 29,9 | 32,3 | 37,5 | 35,6 |
| Tiền Giang | 40,8 | 41,3 | 41,9 | 43,4 | 45,9 | 46,7 |
| Bến Tre | 39,0 | 37,9 | 38,2 | 37,1 | 39,0 | 37,6 |
| Trà Vinh | 41,8 | 37,3 | 40,7 | 41,9 | 41,7 | 40,9 |
| Vĩnh Long | 38,2 | 36,1 | 38,3 | 38,2 | 39,5 | 40,7 |
| Đồng Tháp | 33,3 | 36,0 | 39,7 | 40,0 | 45,1 | 46,7 |
| An Giang | 34,7 | 37,6 | 46,2 | 45,5 | 52,6 | 52,2 |
| Kiên Giang | 38,7 | 36,4 | 39,6 | 37,2 | 41,9 | 42,8 |
| Cần Thơ | 36,6 | 36,1 | 38,6 | 38,3 | 40,9 | 42,1 |
| Hậu Giang | | | | | 38,7 | 39,4 |
| Sóc Trăng | 43,0 | 44,2 | 45,3 | 44,3 | 46,8 | 49,5 |
| Bạc Liêu | 42,9 | 42,7 | 44,3 | 44,5 | 46,3 | 47,3 |
| Cà Mau | 41,9 | 35,4 | 37,2 | 35,0 | 38,5 | 41,6 |

# 105 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
*Production of autumn paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8625,0** | **8328,4** | **9188,7** | **9400,8** | **10430,9** | **10415,1** |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **576,3** | **617,2** | **646,8** | **660,0** | **721,5** | **645,2** |
| Nghệ An | 208,4 | 208,9 | 232,5 | 234,0 | 264,3 | 218,4 |
| Hà Tĩnh | 133,4 | 156,0 | 171,7 | 169,3 | 177,6 | 155,3 |
| Quảng Bình | 68,9 | 71,8 | 72,9 | 71,0 | 80,9 | 79,2 |
| Quảng Trị | 81,6 | 78,7 | 81,7 | 81,5 | 86,2 | 76,3 |
| Thừa Thiên - Huế | 84,0 | 101,8 | 88,0 | 104,2 | 112,5 | 116,0 |
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **523,8** | **502,2** | **423,5** | **535,9** | **555,7** | **474,6** |
| Đà Nẵng | 3,1 | 1,7 | 2,5 | 0,4 | | |
| Quảng Nam | 31,2 | 4,1 | 1,1 | 0,8 | 0,6 | |
| Quảng Ngãi | 102,9 | 101,0 | 106,6 | 128,3 | 148,7 | 147,3 |
| Bình Định | 174,2 | 176,6 | 153,4 | 181,1 | 173,6 | 151,6 |
| Phú Yên | 128,9 | 134,9 | 115,0 | 140,5 | 146,7 | 137,6 |
| Khánh Hòa | 83,5 | 83,9 | 44,9 | 84,8 | 86,1 | 38,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **17,0** | **14,4** | **13,2** | **18,6** | **21,4** | **24,6** |
| Lâm Đồng | 17,0 | 14,4 | 13,2 | 18,6 | 21,4 | 24,6 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **503,4** | **456,1** | **455,3** | **521,9** | **559,6** | **493,6** |
| Ninh Thuận | 51,4 | 40,0 | 30,3 | 43,1 | 53,6 | 27,8 |
| Bình Thuận | 117,7 | 120,9 | 110,5 | 133,0 | 144,2 | 138,1 |
| Tây Ninh | 163,7 | 139,9 | 163,2 | 184,4 | 194,7 | 164,5 |
| Bình Dương | 12,5 | 12,8 | 12,2 | 12,4 | 12,7 | 10,6 |
| Đồng Nai | 88,7 | 82,1 | 86,5 | 97,5 | 104,0 | 110,9 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 17,9 | 18,7 | 15,5 | 16,3 | 17,9 | 19,7 |
| TP. Hồ Chí Minh | 51,5 | 41,7 | 37,1 | 35,2 | 32,5 | 22,0 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **7004,5** | **6738,5** | **7649,9** | **7664,4** | **8572,7** | **8777,1** |
| Long An | 442,6 | 435,2 | 496,2 | 544,8 | 680,0 | 623,0 |
| Tiền Giang | 754,5 | 741,0 | 730,9 | 745,1 | 787,0 | 775,6 |
| Bến Tre | 115,1 | 113,6 | 110,1 | 101,4 | 103,4 | 90,3 |
| Trà Vinh | 363,3 | 326,7 | 345,3 | 362,9 | 361,2 | 342,7 |
| Vĩnh Long | 492,2 | 497,5 | 509,4 | 503,4 | 532,7 | 537,6 |
| Đồng Tháp | 682,2 | 728,3 | 880,0 | 933,0 | 1128,8 | 1233,6 |
| An Giang | 807,0 | 849,4 | 1139,2 | 1250,6 | 1546,8 | 1554,8 |
| Kiên Giang | 1032,5 | 977,9 | 1160,7 | 1030,6 | 1199,4 | 1282,0 |
| Cần Thơ | 853,7 | 935,6 | 1065,0 | 1057,2 | 556,2 | 582,4 |
| Hậu Giang | | | | | 555,9 | 563,1 |
| Sóc Trăng | 737,0 | 705,4 | 751,9 | 756,7 | 721,4 | 764,1 |
| Bạc Liêu | 363,2 | 311,3 | 322,4 | 259,4 | 262,0 | 277,4 |
| Cà Mau | 361,2 | 116,6 | 138,8 | 119,3 | 137,9 | 150,5 |

# 106 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
*Planted area of winter paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **2360,3** | **2225,0** | **2177,6** | **2109,3** | **2100,6** | **2035,8** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **612,9** | **603,4** | **602,3** | **593,8** | **583,4** | **572,9** |
| Hà Nội | 28,7 | 26,8 | 27,4 | 26,5 | 25,0 | 24,1 |
| Vĩnh Phúc | 36,8 | 33,2 | 36,2 | 36,2 | 35,8 | 34,6 |
| Bắc Ninh | 42,5 | 42,2 | 41,9 | 41,3 | 40,4 | 40,0 |
| Hà Tây | 85,7 | 85,1 | 85,1 | 83,9 | 83,3 | 81,9 |
| Hải Dương | 73,3 | 72,0 | 70,6 | 69,1 | 66,8 | 66,0 |
| Hải Phòng | 49,4 | 48,9 | 48,3 | 47,0 | 45,9 | 45,2 |
| Hưng Yên | 46,4 | 46,0 | 45,4 | 44,5 | 43,6 | 41,8 |
| Thái Bình | 87,6 | 87,4 | 86,6 | 85,9 | 85,2 | 84,3 |
| Hà Nam | 38,1 | 38,1 | 37,9 | 37,6 | 36,9 | 36,4 |
| Nam Định | 83,8 | 83,2 | 82,8 | 82,1 | 81,1 | 80,0 |
| Ninh Bình | 40,6 | 40,5 | 40,1 | 39,7 | 39,4 | 38,6 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **348,1** | **347,8** | **348,3** | **347,4** | **341,6** | **338,4** |
| Hà Giang | 23,7 | 24,0 | 24,3 | 25,2 | 25,6 | 25,7 |
| Cao Bằng | 25,3 | 25,8 | 25,9 | 26,1 | 26,1 | 26,5 |
| Bắc Kạn | 13,5 | 13,7 | 13,8 | 13,4 | 13,8 | 13,8 |
| Tuyên Quang | 26,6 | 27,0 | 26,9 | 26,8 | 26,7 | 26,1 |
| Lào Cai | 27,7 | 27,5 | 26,4 | 26,9 | 19,6 | 20,0 |
| Yên Bái | 24,8 | 25,0 | 24,5 | 24,7 | 24,8 | 24,3 |
| Thái Nguyên | 42,7 | 42,7 | 42,6 | 42,0 | 41,9 | 41,8 |
| Lạng Sơn | 34,1 | 34,6 | 34,4 | 34,1 | 34,3 | 34,0 |
| Quảng Ninh | 30,1 | 30,1 | 30,1 | 29,9 | 29,4 | 28,9 |
| Bắc Giang | 64,3 | 63,1 | 64,3 | 63,1 | 63,8 | 62,0 |
| Phú Thọ | 35,3 | 34,3 | 35,1 | 35,2 | 35,6 | 35,3 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **106,9** | **108,1** | **107,4** | **104,9** | **114,4** | **115,4** |
| Điện Biên | 45,2 | 47,3 | 47,7 | 47,5 | 32,5 | 32,7 |
| Lai Châu | | | | | 24,2 | 25,7 |
| Sơn La | 34,8 | 33,3 | 31,7 | 30,1 | 30,3 | 30,1 |
| Hòa Bình | 26,9 | 27,5 | 28,0 | 27,3 | 27,4 | 26,9 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **217,5** | **211,9** | **208,1** | **198,7** | **194,1** | **189,4** |
| Thanh Hóa | 138,6 | 137,6 | 137,6 | 136,2 | 136,0 | 133,9 |
| Nghệ An | 53,4 | 51,8 | 49,8 | 46,0 | 41,5 | 41,0 |
| Hà Tĩnh | 15,9 | 13,7 | 12,3 | 9,0 | 9,3 | 8,5 |
| Quảng Bình | 3,0 | 2,3 | 2,1 | 1,5 | 1,4 | 0,7 |
| Quảng Trị | 5,9 | 5,8 | 5,6 | 5,4 | 5,2 | 4,8 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,6 | 0,7 | 0,5 |

# 106 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
*(Cont.) Planted area of winter paddy by province*

*Nghìn ha - Thous. ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **139,2** | **134,4** | **128,3** | **127,8** | **119,5** | **108,5** |
| Đà Nẵng | 5,0 | 5,3 | 4,3 | 4,4 | 4,3 | 3,6 |
| Quảng Nam | 45,1 | 45,8 | 45,2 | 44,4 | 44,1 | 43,1 |
| Quảng Ngãi | 28,0 | 20,2 | 20,9 | 18,4 | 11,2 | 10,3 |
| Bình Định | 39,5 | 40,5 | 34,7 | 38,9 | 39,1 | 30,5 |
| Phú Yên | 10,2 | 10,8 | 10,4 | 10,2 | 10,1 | 10,3 |
| Khánh Hòa | 11,4 | 11,8 | 12,8 | 11,5 | 10,7 | 10,7 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **126,1** | **125,2** | **126,1** | **130,3** | **131,0** | **130,3** |
| Kon Tum | 16,9 | 16,5 | 15,7 | 15,6 | 16,5 | 17,0 |
| Gia Lai | 45,0 | 45,9 | 45,8 | 45,4 | 44,2 | 44,8 |
| Đắk Lắk | 45,2 | 44,2 | 45,8 | 49,3 | 41,9 | 40,3 |
| Đắk Nông | | | | | 8,4 | 9,1 |
| Lâm Đồng | 19,0 | 18,6 | 18,8 | 20,0 | 20,0 | 19,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **266,0** | **251,3** | **236,9** | **228,4** | **225,8** | **207,4** |
| Ninh Thuận | 11,9 | 11,8 | 11,2 | 11,7 | 11,9 | 6,8 |
| Bình Thuận | 43,7 | 42,4 | 42,0 | 38,0 | 39,5 | 39,6 |
| Bình Phước | 13,9 | 11,4 | 12,4 | 12,4 | 12,2 | 11,6 |
| Tây Ninh | 77,8 | 75,2 | 72,3 | 73,0 | 71,2 | 64,6 |
| Bình Dương | 14,7 | 13,9 | 13,7 | 13,6 | 13,3 | 10,4 |
| Đồng Nai | 40,2 | 39,0 | 37,4 | 36,5 | 36,9 | 36,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 16,2 | 16,6 | 14,9 | 15,5 | 14,3 | 14,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 47,6 | 41,0 | 33,0 | 27,7 | 26,5 | 23,7 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **543,6** | **442,9** | **420,2** | **378,0** | **390,8** | **373,5** |
| Long An | 26,0 | 24,2 | 22,5 | 22,1 | 21,7 | 18,9 |
| Tiền Giang | 2,8 | 2,3 | | | | |
| Bến Tre | 48,9 | 47,0 | 45,9 | 44,6 | 41,5 | 37,7 |
| Trà Vinh | 97,0 | 98,5 | 95,9 | 96,0 | 95,0 | 95,0 |
| Vĩnh Long | 3,8 | 2,5 | 2,3 | 2,4 | 1,8 | |
| An Giang | 11,2 | 11,5 | 11,8 | 8,3 | 8,7 | 8,3 |
| Kiên Giang | 41,5 | 32,6 | 28,3 | 19,4 | 33,1 | 45,2 |
| Sóc Trăng | 67,1 | 54,6 | 48,4 | 40,3 | 24,5 | 31,2 |
| Bạc Liêu | 98,3 | 79,5 | 78,1 | 72,9 | 69,4 | 64,1 |
| Cà Mau | 147,0 | 90,2 | 87,0 | 72,0 | 95,1 | 73,1 |

# 107 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
*Yield of winter paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **35,3** | **37,3** | **39,2** | **39,6** | **41,1** | **39,5** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **50,2** | **48,9** | **53,0** | **48,3** | **52,7** | **45,7** |
| Hà Nội | 38,7 | 33,6 | 36,6 | 36,0 | 38,0 | 39,7 |
| Vĩnh Phúc | 41,1 | 38,4 | 43,6 | 45,5 | 45,7 | 46,9 |
| Bắc Ninh | 49,4 | 50,2 | 52,5 | 50,3 | 51,7 | 52,5 |
| Hà Tây | 53,4 | 50,0 | 56,6 | 53,3 | 55,1 | 54,0 |
| Hải Dương | 52,6 | 51,3 | 55,0 | 54,2 | 53,6 | 52,7 |
| Hải Phòng | 47,3 | 48,4 | 50,0 | 49,8 | 52,1 | 42,9 |
| Hưng Yên | 57,0 | 54,5 | 58,6 | 58,4 | 57,2 | 58,0 |
| Thái Bình | 55,2 | 50,1 | 58,6 | 40,2 | 56,8 | 46,4 |
| Hà Nam | 48,6 | 49,8 | 51,8 | 47,3 | 50,2 | 43,6 |
| Nam Định | 49,0 | 50,2 | 51,7 | 47,5 | 53,1 | 29,4 |
| Ninh Bình | 45,0 | 47,7 | 51,2 | 43,7 | 51,3 | 36,1 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **34,1** | **37,7** | **39,6** | **40,6** | **41,4** | **42,5** |
| Hà Giang | 37,9 | 39,8 | 40,5 | 42,1 | 42,5 | 42,9 |
| Cao Bằng | 28,3 | 32,6 | 32,2 | 33,8 | 33,7 | 33,7 |
| Bắc Kạn | 33,0 | 37,3 | 37,8 | 39,0 | 37,8 | 40,5 |
| Tuyên Quang | 37,0 | 48,9 | 47,4 | 50,1 | 51,8 | 53,1 |
| Lào Cai | 27,1 | 29,1 | 30,4 | 32,9 | 35,9 | 37,5 |
| Yên Bái | 32,1 | 33,1 | 33,9 | 35,7 | 36,5 | 34,9 |
| Thái Nguyên | 36,7 | 39,0 | 42,8 | 42,9 | 42,2 | 44,6 |
| Lạng Sơn | 25,4 | 31,7 | 33,0 | 35,2 | 34,1 | 34,8 |
| Quảng Ninh | 34,3 | 37,9 | 39,3 | 41,4 | 42,0 | 42,9 |
| Bắc Giang | 39,6 | 40,1 | 43,5 | 42,9 | 44,6 | 46,7 |
| Phú Thọ | 36,1 | 41,5 | 45,7 | 44,8 | 46,2 | 47,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **24,5** | **26,9** | **27,6** | **29,5** | **30,8** | **30,5** |
| Điện Biên | 21,1 | 21,8 | 20,9 | 22,9 | 25,3 | 25,9 |
| Lai Châu | | | | | 26,3 | 27,5 |
| Sơn La | 21,1 | 22,7 | 24,2 | 27,4 | 27,9 | 27,7 |
| Hòa Bình | 34,6 | 40,7 | 42,6 | 43,2 | 44,6 | 41,8 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **28,7** | **32,4** | **34,6** | **36,7** | **39,6** | **35,0** |
| Thanh Hóa | 33,5 | 38,5 | 41,9 | 43,0 | 45,3 | 39,0 |
| Nghệ An | 22,8 | 23,1 | 23,2 | 24,4 | 27,7 | 26,5 |
| Hà Tĩnh | 17,0 | 19,1 | 13,5 | 21,8 | 26,7 | 26,0 |
| Quảng Bình | 10,0 | 14,3 | 14,8 | 15,3 | 21,4 | 20,0 |
| Quảng Trị | 12,5 | 13,4 | 14,5 | 14,6 | 15,6 | 15,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 10,0 | 10,0 | 12,9 | 15,0 | 14,3 | 14,0 |

# 107 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
*(Cont.) Yield of winter paddy by province*

*Tạ/ha - Quintal/ha*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **30,5** | **32,2** | **31,9** | **35,3** | **38,2** | **37,7** |
| Đà Nẵng | 45,8 | 48,7 | 44,4 | 50,5 | 54,7 | 55,0 |
| Quảng Nam | 33,6 | 35,8 | 33,8 | 40,4 | 43,7 | 42,1 |
| Quảng Ngãi | 25,6 | 28,5 | 28,9 | 29,0 | 29,4 | 29,6 |
| Bình Định | 33,2 | 35,1 | 33,1 | 35,5 | 41,2 | 39,0 |
| Phú Yên | 20,3 | 14,9 | 23,8 | 24,8 | 25,2 | 28,3 |
| Khánh Hòa | 22,9 | 22,7 | 29,1 | 28,9 | 19,7 | 27,2 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **28,2** | **30,5** | **28,4** | **34,9** | **34,9** | **35,8** |
| Kon Tum | 21,0 | 22,3 | 24,4 | 25,5 | 26,4 | 25,7 |
| Gia Lai | 22,9 | 26,7 | 25,5 | 29,1 | 27,4 | 30,4 |
| Đắk Lắk | 35,8 | 35,0 | 30,6 | 41,5 | 44,2 | 43,2 |
| Đắk Nông | | | | | 34,8 | 37,9 |
| Lâm Đồng | 28,9 | 36,1 | 33,2 | 39,1 | 38,8 | 40,9 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **26,9** | **29,8** | **31,8** | **32,7** | **32,2** | **34,6** |
| Ninh Thuận | 26,5 | 31,2 | 42,1 | 30,1 | 36,9 | 44,4 |
| Bình Thuận | 29,4 | 32,3 | 36,4 | 34,6 | 31,5 | 36,6 |
| Bình Phước | 17,3 | 22,6 | 23,3 | 24,7 | 25,5 | 26,1 |
| Tây Ninh | 24,9 | 29,2 | 30,8 | 34,6 | 35,9 | 36,1 |
| Bình Dương | 23,1 | 23,6 | 24,6 | 25,1 | 25,0 | 27,3 |
| Đồng Nai | 29,9 | 33,9 | 35,4 | 37,2 | 32,1 | 38,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 27,3 | 27,9 | 27,5 | 28,8 | 27,3 | 28,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 28,5 | 29,1 | 28,5 | 29,8 | 30,8 | 30,1 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **31,2** | **33,9** | **34,1** | **36,4** | **35,5** | **37,0** |
| Long An | 14,3 | 21,8 | 22,3 | 25,1 | 27,3 | 29,6 |
| Tiền Giang | 31,1 | 33,0 | | | | |
| Bến Tre | 26,5 | 33,1 | 36,1 | 37,0 | 36,3 | 41,0 |
| Trà Vinh | 32,9 | 36,5 | 39,3 | 41,5 | 40,6 | 40,6 |
| Vĩnh Long | 38,4 | 41,2 | 41,7 | 46,3 | 46,1 | |
| An Giang | 23,0 | 28,0 | 20,0 | 26,3 | 27,2 | 30,5 |
| Kiên Giang | 23,8 | 26,7 | 24,8 | 29,3 | 35,1 | 35,2 |
| Sóc Trăng | 35,8 | 39,9 | 37,5 | 36,1 | 36,6 | 37,7 |
| Bạc Liêu | 39,2 | 39,2 | 36,8 | 39,8 | 41,9 | 44,0 |
| Cà Mau | 29,5 | 29,8 | 30,7 | 32,1 | 27,7 | 27,3 |

# 108 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
*Production of winter paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*** | **8333,3** | **8305,6** | **8538,9** | **8345,3** | **8640,0** | **8044,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*** | **3074,9** | **2950,3** | **3192,6** | **2869,6** | **3075,6** | **2618,6** |
| Hà Nội | 111,0 | 90,1 | 100,3 | 95,3 | 95,0 | 95,7 |
| Vĩnh Phúc | 151,1 | 127,6 | 158,0 | 164,6 | 163,7 | 162,4 |
| Bắc Ninh | 210,1 | 212,0 | 219,8 | 207,8 | 208,8 | 209,8 |
| Hà Tây | 457,7 | 425,6 | 481,6 | 447,2 | 459,2 | 442,5 |
| Hải Dương | 385,2 | 369,4 | 388,6 | 374,3 | 358,3 | 347,5 |
| Hải Phòng | 233,7 | 236,5 | 241,4 | 234,1 | 239,3 | 193,9 |
| Hưng Yên | 264,5 | 250,9 | 266,0 | 260,0 | 249,4 | 242,4 |
| Thái Bình | 483,2 | 438,1 | 507,5 | 344,9 | 484,1 | 391,5 |
| Hà Nam | 185,0 | 189,6 | 196,2 | 178,0 | 185,2 | 158,8 |
| Nam Định | 410,7 | 417,3 | 427,7 | 389,9 | 430,5 | 234,9 |
| Ninh Bình | 182,7 | 193,2 | 205,5 | 173,5 | 202,1 | 139,2 |
| **Đông Bắc - *North East*** | **1187,5** | **1311,3** | **1379,5** | **1410,4** | **1414,6** | **1438,2** |
| Hà Giang | 89,9 | 95,6 | 98,4 | 106,2 | 108,9 | 110,2 |
| Cao Bằng | 71,6 | 84,2 | 83,5 | 88,2 | 87,9 | 89,3 |
| Bắc Kạn | 44,5 | 51,1 | 52,1 | 52,3 | 52,1 | 55,9 |
| Tuyên Quang | 98,3 | 131,9 | 127,6 | 134,4 | 138,4 | 138,7 |
| Lào Cai | 75,0 | 80,1 | 80,3 | 88,5 | 70,4 | 74,9 |
| Yên Bái | 79,7 | 82,8 | 83,1 | 88,2 | 90,5 | 84,9 |
| Thái Nguyên | 156,9 | 166,5 | 182,3 | 180,0 | 176,9 | 186,4 |
| Lạng Sơn | 86,5 | 109,8 | 113,5 | 120,2 | 117,0 | 118,3 |
| Quảng Ninh | 103,2 | 114,2 | 118,2 | 123,8 | 123,5 | 123,9 |
| Bắc Giang | 254,4 | 252,9 | 280,0 | 271,0 | 284,6 | 289,6 |
| Phú Thọ | 127,5 | 142,2 | 160,5 | 157,6 | 164,4 | 166,1 |
| **Tây Bắc - *North West*** | **262,0** | **290,6** | **295,9** | **309,0** | **352,6** | **351,4** |
| Điện Biên | 95,5 | 103,0 | 99,9 | 108,7 | 82,1 | 84,7 |
| Lai Châu | | | | | 63,7 | 70,7 |
| Sơn La | 73,3 | 75,7 | 76,8 | 82,5 | 84,5 | 83,5 |
| Hòa Bình | 93,2 | 111,9 | 119,2 | 117,8 | 122,3 | 112,5 |
| **Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*** | **623,7** | **687,0** | **720,1** | **728,3** | **768,7** | **662,4** |
| Thanh Hóa | 463,9 | 529,6 | 575,9 | 585,2 | 616,7 | 521,9 |
| Nghệ An | 121,7 | 119,5 | 115,5 | 112,4 | 115,1 | 108,8 |
| Hà Tĩnh | 27,0 | 26,1 | 16,6 | 19,6 | 24,8 | 22,1 |
| Quảng Bình | 3,0 | 3,3 | 3,1 | 2,3 | 3,0 | 1,4 |
| Quảng Trị | 7,4 | 7,8 | 8,1 | 7,9 | 8,1 | 7,5 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,7 | 0,7 | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 0,7 |

# 108 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
*(Cont.) Production of winter paddy by province*

*Nghìn tấn - Thous. tons*

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | Sơ bộ *Prel.* 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*** | **424,1** | **432,5** | **408,7** | **451,5** | **456,8** | **408,9** |
| Đà Nẵng | 22,9 | 25,8 | 19,1 | 22,2 | 23,5 | 19,8 |
| Quảng Nam | 151,5 | 164,0 | 152,6 | 179,5 | 192,8 | 181,5 |
| Quảng Ngãi | 71,6 | 57,6 | 60,4 | 53,3 | 32,9 | 30,5 |
| Bình Định | 131,3 | 142,2 | 114,7 | 138,0 | 161,0 | 118,9 |
| Phú Yên | 20,7 | 16,1 | 24,7 | 25,3 | 25,5 | 29,1 |
| Khánh Hòa | 26,1 | 26,8 | 37,2 | 33,2 | 21,1 | 29,1 |
| **Tây Nguyên - *Central Highlands*** | **355,3** | **381,6** | **357,6** | **454,7** | **456,9** | **466,5** |
| Kon Tum | 35,5 | 36,8 | 38,3 | 39,8 | 43,6 | 43,7 |
| Gia Lai | 103,1 | 122,7 | 116,7 | 132,3 | 121,3 | 136,1 |
| Đắk Lắk | 161,7 | 154,9 | 140,2 | 204,5 | 185,2 | 174,1 |
| Đắk Nông | | | | | 29,2 | 34,5 |
| Lâm Đồng | 55,0 | 67,2 | 62,4 | 78,1 | 77,6 | 78,1 |
| **Đông Nam Bộ - *South East*** | **711,3** | **749,8** | **752,5** | **747,4** | **727,1** | **717,8** |
| Ninh Thuận | 31,5 | 36,8 | 47,2 | 35,2 | 43,9 | 30,2 |
| Bình Thuận | 128,5 | 137,1 | 152,8 | 131,6 | 124,3 | 144,8 |
| Bình Phước | 24,0 | 25,8 | 28,9 | 30,6 | 31,1 | 30,3 |
| Tây Ninh | 193,5 | 219,4 | 222,5 | 252,8 | 255,3 | 232,9 |
| Bình Dương | 33,9 | 32,8 | 33,7 | 34,2 | 33,3 | 28,4 |
| Đồng Nai | 120,2 | 132,2 | 132,5 | 135,7 | 118,5 | 139,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 44,2 | 46,3 | 41,0 | 44,7 | 39,1 | 40,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 135,5 | 119,4 | 93,9 | 82,6 | 81,6 | 71,3 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*** | **1694,5** | **1502,5** | **1432,0** | **1374,4** | **1387,7** | **1380,2** |
| Long An | 37,3 | 52,7 | 50,1 | 55,4 | 59,2 | 55,9 |
| Tiền Giang | 8,7 | 7,6 | | | | |
| Bến Tre | 129,7 | 155,8 | 165,6 | 165,1 | 150,5 | 154,7 |
| Trà Vinh | 319,5 | 359,2 | 376,9 | 398,1 | 385,7 | 385,7 |
| Vĩnh Long | 14,6 | 10,3 | 9,6 | 11,1 | 8,3 | |
| An Giang | 25,8 | 32,2 | 23,6 | 21,8 | 23,7 | 25,3 |
| Kiên Giang | 98,6 | 86,9 | 70,2 | 56,9 | 116,2 | 158,9 |
| Sóc Trăng | 240,4 | 218,0 | 181,5 | 145,3 | 89,7 | 117,6 |
| Bạc Liêu | 385,7 | 311,3 | 287,7 | 289,9 | 290,9 | 282,2 |
| Cà Mau | 434,2 | 268,5 | 266,8 | 230,8 | 263,5 | 199,9 |